



1 VIỆT NAM-KHU VỰC-THẾ GIỚI

Lộ trình giảm thuế của Trung Quốc giai đoạn 2007-2010 trong khuôn khổ ACFTA

Bộ Thương mại Trung Quốc đã khẳng định, Trung Quốc và ASEAN đang tích cực đẩy nhanh lộ trình giảm thuế nhằm tiến tới một khu vực thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc (ACFTA) vào năm 2010

Thời cơ để kinh tế Việt Nam “cất cánh”

Năm 2006 được coi là năm APEC của Việt Nam, với nhiều hội nghị quan trọng, sẽ là thời cơ để Việt Nam nâng tầm quan hệ lên mức cao hơn nữa để thực hiện mục tiêu thoát khỏi nước kém phát triển trước năm 2010 và cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.

3 CHUYÊN ĐỀ PHÁT TRIỂN & HỘI NHẬP

Vai trò “giảm sốc” của nền nông nghiệp Trung Quốc

Tại các nước đang phát triển, khi xảy ra những cú sốc vĩ mô, khu vực nông nghiệp có vai trò “giảm sốc” cho nền kinh tế suy thoái. Về lý thuyết, hệ thống an sinh xã hội tốt sẽ giúp người dân Trung Quốc vượt qua những giai đoạn khó khăn, tuy nhiên đòi hỏi những nguồn lực nhất định.

Hệ thống an sinh xã hội ở Trung Quốc

Hệ thống phúc lợi và an sinh xã hội của Trung Quốc đang được điều chỉnh, theo đó có khoảng cách phân biệt giữa nông thôn và thành thị.

4 DỮ LIỆU

Dữ liệu về nông nghiệp 9 tháng đầu năm

5 THẾ GIỚI VIẾT VỀ VIỆT NAM

Bộ trưởng Ngoại giao Anh cảm nhận về sự thay đổi ở Việt Nam

Việt Nam là ngôi sao của Đông Nam Á

6 NGHIÊN CỨU & TRAO ĐỔI

Việt Nam: Những thách thức đối với cơ sở hạ tầng
Thúc đẩy công cuộc phát triển nông thôn ở Việt Nam

2 NÔNG NGHIỆP 9 THÁNG ĐẦU NĂM

Giá trị sản xuất nông nghiệp

GDP nông nghiệp đang tăng trưởng chậm lại. Nhiều khả năng mức tăng trưởng GDP cả năm 2006 của nông nghiệp sẽ dưới 4% của năm 2005.

Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra chậm, giữa ba ngành chính là trồng trọt-chăn nuôi-dịch vụ, hoạt động kinh tế nông nghiệp giữ vai trò chủ yếu, chăn nuôi và dịch vụ đậm chân tại chỗ đặc biệt chăn nuôi chững lại sau những tác động xấu của dịch bệnh.

Tác động của thị trường

Tài nguyên cho sản xuất

Thị trường vốn cần được gắn với thị trường đất đai hiện đang là nguồn tài nguyên to lớn nhất sẵn có nhưng chưa được sử dụng hiệu quả ở nông thôn và thị trường lao động.

PHÁT TRIỂN VÀ HỘI NHẬP

Chịu trách nhiệm nội dung:

TS. Đặng Kim Sơn
Phạm Quang Diệu (Thư ký)
Đinh Thị Kim Phụng
Phạm Hoàng Ngân
Ngô Vi Dũng

Mỹ thuật:

Hoàng sỹ Nguyễn Việt Hoà
Hoàng sỹ Đinh Văn Hiến

Địa chỉ: 6 Nguyễn Công Trứ, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: 84.04.7280490

Fax: 84.04.7280494

Email: agroinfo@ipsard.gov.vn

Website: http://www.ipsard.gov.vn

In và chế bản tại: Công ty In và Văn Hoá phẩm

Giấy phép xuất bản:

Số 18/GP-XBBT ngày 30/3/2005



ẤN PHẨM ĐƯỢC SỰ TÀI TRỢ
CỦA VĂN PHÒNG ASPS-DANIDA



VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ CHIẾN LƯỢC
PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

Lộ trình giảm thuế của Trung Quốc

giai đoạn 2007 - 2010 trong khuôn khổ ACFTA

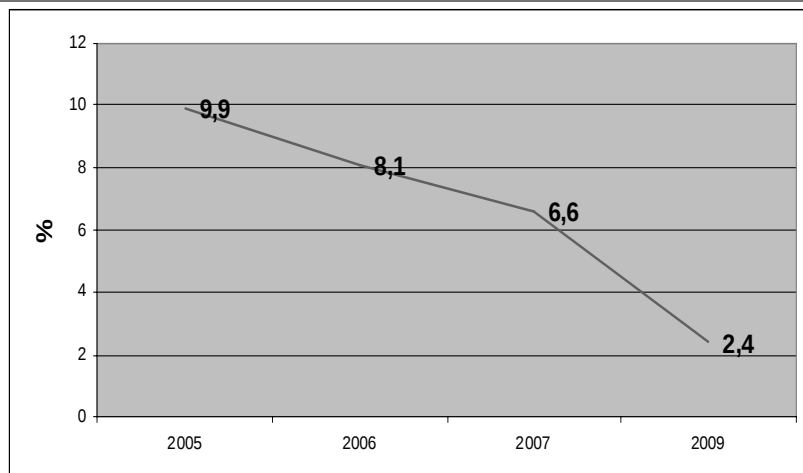


Theo tin mới đ-a ngày 11/10/2006 của tờ Nhật báo Trung Quốc, ông Yin Zonghua, Phó Giám đốc Vụ Kinh tế và Th-ơng mại Quốc tế, Bộ Th-ơng mại Trung Quốc đã khẳng định, Trung Quốc và ASEAN đang tích cực đẩy nhanh lộ trình giảm thuế nhằm tiến tới một khu vực th-ơng mại tự do ASEAN-Trung Quốc (ACFTA) vào năm 2010.

Tại Hội thảo lần thứ 3 về Hiệp định Khu vực Th-ơng mại Tự do ASEAN-Trung Quốc, do Uỷ ban ASEAN tại Bắc Kinh và Hội đồng Th-ơng mại ASEAN-Trung Quốc tổ chức, ông Yin Zonghua, Phó Giám đốc Vụ Kinh tế và Th-ơng mại quốc tế của Bộ Th-ơng mại Trung Quốc cho biết, năm 2005, thuế nhập khẩu bình quân của Trung Quốc đối với hàng hoá có xuất xứ từ ASEAN giảm từ 9,9% xuống còn 8,1%, và sẽ tiếp tục giảm xuống mức 6,6% trong năm 2007. Đến năm 2009, thuế

nhập khẩu bình quân sẽ chỉ còn 2,4%. Đến năm 2010, năm mà theo kế hoạch Trung Quốc và ASEAN sẽ hoàn tất tự do hoá th-ơng mại hàng hoá, 93% các mặt hàng nhập khẩu vào Trung Quốc có xuất xứ từ ASEAN sẽ đ-ợc miễn thuế. Theo ông Yin, các n-ớc thành viên ASEAN cũng đ-a ra những cam kết cắt giảm thuế quan, điển hình là Thái Lan. Năm 2005, Thái Lan đã giảm thuế nhập khẩu bình quân đối với hàng hoá Trung Quốc từ 12,9% xuống còn 10,7%, và tiếp tục giảm đến năm 2009 chỉ còn 2,8%.

Lộ trình giảm thuế Trung Quốc trong khuôn khổ ACFTA



Nguồn: Chinadaily.com.cn

Việc thực hiện các lộ trình cắt giảm thuế đã tác động tích cực trong việc thúc đẩy thương mại giữa ASEAN và Trung Quốc. Theo thống kê chính thức, năm 2005 tổng kim ngạch thương mại của Trung Quốc với ASEAN đạt 130,4 tỷ USD, trong đó kim ngạch nhập khẩu đạt 75 tỷ USD và kim ngạch xuất khẩu đạt 55,4 tỷ USD.

Trong 8 tháng đầu năm 2006, trong quan hệ thương mại với ASEAN, kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc đạt 56 tỷ USD và kim ngạch xuất khẩu đạt 44,9 tỷ USD. Theo ông Yin, -ốc tính cả năm 2006, tổng giá trị thương mại của Trung Quốc với ASEAN có thể lên tới 150 tỷ USD. Những con số này cho thấy lộ trình tự do hoá thuế quan trong khuôn khổ Hiệp định Khu vực Thương mại Tự do ASEAN-Trung Quốc giảm thuế nhập khẩu đã đem lại lợi ích kinh tế cho cả hai phía.

Bên cạnh việc thúc đẩy tăng trưởng thương mại hàng hoá, Trung Quốc và ASEAN còn đẩy mạnh đàm phán trong lĩnh vực đầu tư và thương mại dịch vụ nhằm mở rộng lĩnh vực hợp tác trong hiệp định FTA.

➤ Năm 2000, Thủ tướng Trung Quốc Chu Dung Cơ đề ra kế hoạch xây dựng Khu vực Thương mại Tự do ASEAN-Trung Quốc và các nhà lãnh đạo các nước thông qua vào năm 2001.

➤ Năm 2002, các nhà lãnh đạo ASEAN và Trung Quốc đã cùng nhau ký kết Hiệp định Khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện ASEAN-Trung Quốc, thiết lập cơ sở xây dựng Khu vực Thương mại Tự do ASEAN-Trung Quốc.

➤ Năm 2004, ASEAN-Trung Quốc ký Hiệp định Thương mại

Hàng hoá, quy định lộ trình cắt giảm cụ thể

➤ Năm 2010, Trung Quốc sẽ thiết lập Khu vực Thương mại Tự do (ACFTA) với Brunei, Lào, Indonesia, Malaysia, Philippin, Singapore, Thái Lan. Việt Nam, Lào, Campuchia và Myanmar sẽ tham gia vào khu vực này chậm hơn các nước khác 5 năm, tức là năm 2015

Thời cơ để kinh tế Việt Nam "cất cánh"

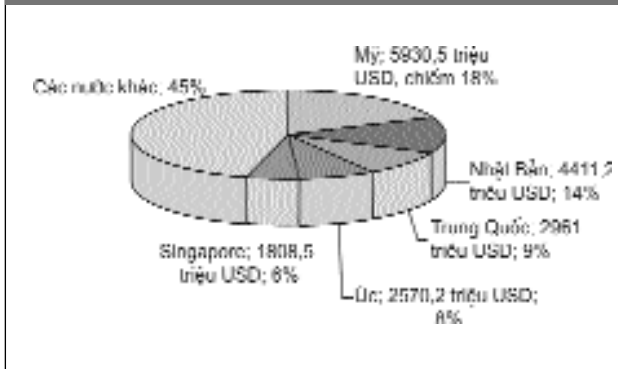


Mặc dù mới tham gia APEC được một thời gian ngắn, nhưng quan hệ kinh tế giữa APEC và Việt Nam đã có bước

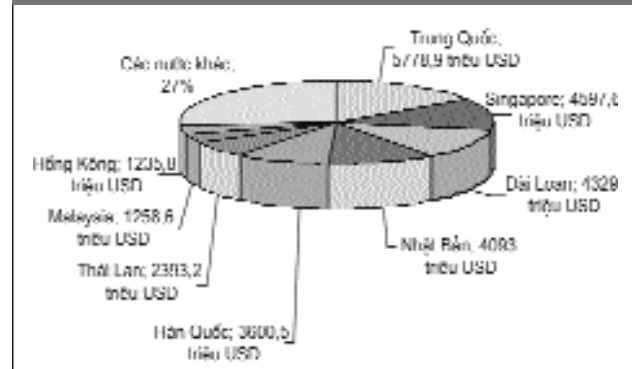
phát triển khá, đạt quy mô tương đối lớn. Năm 2006 được coi là năm APEC của Việt Nam, với nhiều hội nghị quan trọng, sẽ là thời cơ để Việt Nam nâng tầm quan hệ lên mức cao hơn nữa để thực hiện mục tiêu thoát khỏi nước kém phát triển trước năm 2010 và cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020. Đầu tư trực tiếp (FDI) của các thành viên APEC vào Việt Nam tính từ năm 1988 đến hết tháng 9/2006 có 6.527 dự án, với tổng số vốn đăng ký mới và bổ sung lên đến 49.391,5 triệu USD, chiếm 83,1% về tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong thời gian tương ứng. Trong 14 nước và vùng lãnh thổ đầu tư lớn nhất vào Việt Nam (trên 1 tỷ USD) có sự góp mặt của 10 nước thành viên APEC, với tổng lượng vốn đầu tư đăng ký đạt 47.273,3 triệu USD, chiếm 95,7% vốn đầu tư của cả khối APEC và chiếm 66,2% tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam.

Biểu 1: Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam 1988-2006

N-ốc	Vốn đầu tư trực tiếp vào Việt Nam (triệu USD)
Singapore	9.432,9
Đài Loan	8.808,2
Nhật Bản	7.389,8
Hàn Quốc	6.744,6
Hồng Kông	5.343,4
Mỹ	2.772,1
Liên bang Nga	1.841,9
Malaysia	1.780,8
Thái Lan	1.643,1
Úc	1.516,5

Biểu 1: Kim ngạch và tỷ trọng xuất khẩu Việt Nam năm 2005

Nguồn: Niên giám Thống kê 2005

Biểu 2: Kim ngạch và tỷ trọng nhập khẩu Việt Nam năm 2005

Nguồn: Niên giám Thống kê 2005

APEC cũng là Diễn đàn có lượng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) lớn nhất cho Việt Nam so với các khu vực khác; trong đó Nhật Bản là nước đứng đầu về số vốn cam kết và giải ngân lớn nhất trong tất cả các nước và các tổ chức trên thế giới. Nguồn vốn này đã góp phần cải thiện đáng kể cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và cân đối ngân sách của Việt Nam.

Xuất khẩu của Việt Nam vào các nước và vùng lãnh thổ thuộc APEC cũng khá lớn và tăng khá qua các năm. Năm 2005, xuất khẩu của Việt Nam vào đây đã chiếm 71,6% tổng kim ngạch

xuất khẩu sang tất cả các nước trên thế giới. Trong 7 nước nhập khẩu lớn nhất (trên 1 tỷ USD) của Việt Nam, thì có 5 nước thuộc APEC: Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Úc, Singapore. (Biểu đồ 1)

Nhập khẩu của Việt Nam từ APEC cũng chiếm tỷ trọng lớn nhất so với tổng kim ngạch nhập khẩu. Trong giai đoạn 1995-2005, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ APEC tăng từ 6,5 tỷ USD lên 29,9 tỷ USD, chiếm khoảng 79-80% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam. Trong các mặt hàng Việt Nam nhập

khẩu từ khu vực này, hàng đã qua chế biến chiếm tỷ trọng gần 79%, và hàng thô sơ 21%. Năm 2005, những đối tác thương mại có kim ngạch xuất khẩu vào Việt Nam đạt trên 1 tỷ USD đều thuộc khu vực Châu Á và là thành viên APEC: Trung Quốc, Singapore, Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia, Hồng Kông (Biểu đồ 2).

Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC) ra đời vào tháng 11/1989 với 12 thành viên (Úc, Nhật Bản, Malaysia, Hàn Quốc, Thái Lan, Philippin, Singapore, Brunei, Indonesia, Niudilân, Canada, Mỹ). Đến năm 1991 kết nạp thêm 3 thành viên (Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan). Đến năm 1993 có thêm 2 thành viên (Mêhicô, Papua New Guinee). Đến năm 1994 có thêm Chilê. Đến năm 1998 có thêm 3 thành viên (Việt Nam, Liên bang Nga, Pêru). Đến nay, APEC có 21 nước và vùng lãnh thổ là thành viên.

Hoàng Ngân

Dữ liệu APEC:Diện tích 62.620,1 nghìn km²

Dân số: 2.647,6 triệu người (2005)

Mật độ dân số 42,3 người/km²

GDP: 23.008 tỷ USD; GDP bình quân đầu người: 8.739 USD (2005)

Kim ngạch xuất khẩu: 4.038,5 tỷ USD, bình quân đầu người: 1.533,9 USD (2005)

Kim ngạch nhập khẩu: 4.446,4 tỷ USD (2005)

Tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): 3.641,8 tỷ USD (tính đến hết 2004)

Tổng dự trữ quốc tế (không kể vàng): 2.347,3 tỷ USD

Nông nghiệp Việt Nam 2006

những vấn đề đặt ra

Đặng Kim Sơn, Ngô Vi Dũng, Nguyễn Minh Hải.
Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển NNNT

I. TỔNG QUAN

Trong 20 năm đổi mới, thắng lợi rõ rệt nhất của nông nghiệp Việt Nam là tạo ra và duy trì được một quá trình tăng trưởng sản xuất với tốc độ nhanh, trong thời gian dài. Đây là tiền đề hết sức quan trọng cho một nền kinh tế nông nghiệp bắt đầu công nghiệp hoá. Từ 1991 đến 2000, giá trị sản xuất nông nghiệp (mở rộng) của Việt Nam tăng trưởng trung bình với tốc độ 6,7%/năm. Nhờ đó, thu nhập cho đa số c- dân nông thôn được nâng cao, tạo nền tảng vững chắc cho đổi mới kinh tế. Điều kiện thuận tiện cho quá trình tăng trưởng thời gian qua là:

- Hệ thống thống chính sách liên tục đổi mới theo hướng mở rộng, phát huy vai trò cơ chế thị trường trong sản xuất kinh doanh

- Thị trường buôn bán nông sản và vật t- nông nghiệp được tự do hoá và mở rộng không ngừng cả trong nước và quốc tế, được hết theo



hướng cạnh tranh bằng giá thấp, sản lượng nhiều.

- Tài nguyên tự nhiên (đất, nước, rừng, sinh học, khoáng sản,...) và lao động liên tục được khai thác và huy động ngày càng nhiều vào sản xuất nông nghiệp, góp phần tăng diện tích, tăng vụ để mở rộng sản xuất.

Những điều kiện thuận lợi trên sẽ không còn phát huy tác dụng trong giai đoạn phát triển mới.

1. Giá trị sản xuất¹ nông nghiệp (mở rộng)²

Trong thời gian gần đây, mức tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp (mở rộng) đang có xu hướng chững lại, trung bình thời kỳ 1991-1995 đạt 6,6%/năm nhưng thời kỳ 2001-2004 chỉ đạt 5,86%/năm.

Giá trị sản xuất nông nghiệp (mở rộng) **6 tháng đầu năm 2006** theo giá so sánh 1994 - ước tính đạt

1 Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp - Output value of agriculture gồm giá trị sản phẩm (kể cả sản phẩm dở dang) trồng trọt, chăn nuôi, giá trị dịch vụ phục vụ trồng trọt và chăn nuôi, giá trị các hoạt động săn bắt, thuần dưỡng thú và những dịch vụ có liên quan đến hoạt động này.

Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp - Gross output of forestry gồm giá trị trồng mới, nuôi dưỡng, chăm sóc, tu bổ, khai thác, củi, củi rừng, giá trị lâm sản khai thác, giá trị cây và hạt giống, giá trị các hoạt động bảo vệ rừng và các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp khác thực hiện trong kỳ, giá trị những sản phẩm dở dang trong nuôi trồng rừng.

Giá trị sản xuất ngành thủy sản - Output value of fishing gồm giá trị hải sản khai thác; giá trị thủy sản khai thác tự nhiên trên sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước; giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng; giá trị sơ chế thủy sản; giá trị -m nhân giống thủy sản và giá trị những sản phẩm thủy sản dở dang.

2 Nông nghiệp được hiểu là nông nghiệp mở rộng gồm nông, lâm nghiệp và thủy sản

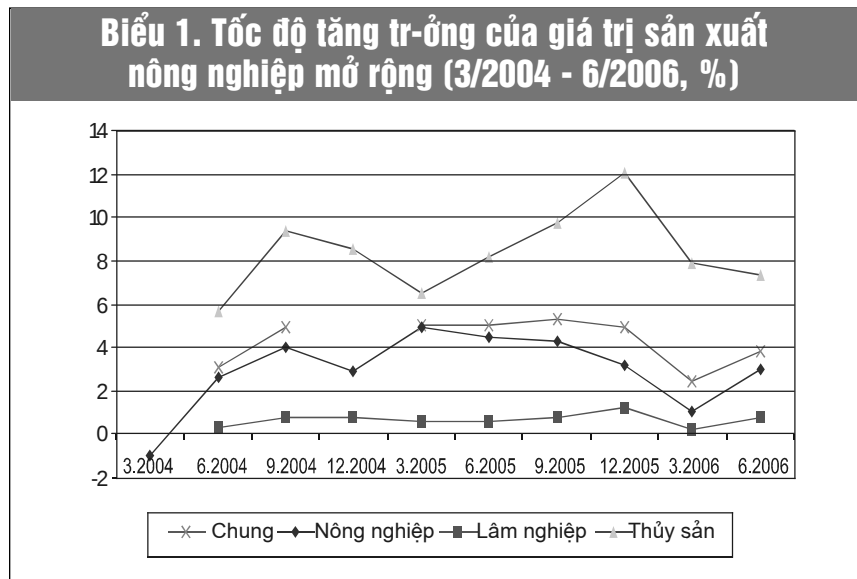
85,6 nghìn tỷ đồng, tăng 3,8% so cùng kỳ năm tr-ớc, trong đó nông nghiệp tăng 3%, lâm nghiệp tăng 0,8% và thủy sản tăng 7,3%. Riêng trong nông nghiệp, trồng trọt tăng 2,3%, trong đó cây có hạt chỉ tăng 1,3%, chăn nuôi tăng 6,2%, dịch vụ tăng 2,7%.

Trong nông nghiệp (mở rộng), thủy sản là ngành luôn có giá trị sản xuất đạt mức tăng tr-ởng cao nhất trong nhiều năm gần đây, tuy nhiên từ đầu năm 2006 trở lại đây lại có xu h-ớng chậm lại. Trong khi đó, giá trị sản xuất của các lĩnh vực khác-nông nghiệp và lâm nghiệp - và của nông nghiệp nói chung lại đang có xu h-ớng tăng nh-ng vẫn ch-a đạt đ-ợc các mức của năm 2005.

2. GDP³ nông nghiệp (mở rộng)

GDP nông nghiệp (mở rộng) cũng có xu h-ớng tăng tr-ởng chậm lại. Báo cáo của Tổng cục Thống kê cho thấy trong giai đoạn 1991-1995 tăng tr-ởng GDP nông nghiệp bình quân đạt mức 4,6%/năm, nh-ng năm năm gần đây 2001-2004 chỉ đạt 3,48%/năm.

Theo kế hoạch năm 2006, ngành nông nghiệp (mở rộng) dự tính tăng tr-ởng GDP đạt mức bình quân 3,8%/năm Báo cáo của Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 8,



(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Quốc hội khóa XI từ ngày 18-10 đến 29-11-2005 (trong đó nông nghiệp tăng 2,9-3%, lâm nghiệp trên 1%) Báo cáo Tình hình nông nghiệp nông thôn năm 2005 và kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2006 ngày 3 tháng 01 năm 2006 của Bộ NN&PTNT...Nh-ng sáu tháng đầu năm 2006, tốc độ tăng tr-ởng GDP của khu vực nông nghiệp (mở rộng) đạt 3% (trong khi mức tăng GDP chung là 7,4%). Đóng góp vào tăng tr-ởng GDP chung 6 tháng đầu năm của khu vực nông nghiệp (mở rộng) là 0,6%. Nh- vậy, mức tăng tr-ởng thấp hơn

mức tăng 4,23% của 6 tháng đầu năm 2005, do GDP của nông nghiệp chỉ tăng 2,5%, thấp hơn mức tăng 4% của 6 tháng đầu năm tr-ớc (chủ yếu do sản l-ợng lúa dự kiến chỉ tăng 1,5%); GDP của thủy sản tăng 7% thấp hơn mức tăng 8% của 6 tháng đầu năm tr-ớc.

Trong hai quý còn lại của năm, phải có biến chuyển rất mạnh mẽ (mà điều này là rất khó đạt đ-ợc đặc biệt trong bối cảnh có nhiều khó khăn về thời tiết và dịch bệnh) nếu không nhiều khả năng mức tăng

³ Tổng sản phẩm trong n-ớc - Gross domestic product (GDP) là giá trị mới của hàng hóa và dịch vụ đ-ợc tạo ra của toàn bộ nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định. Tổng sản phẩm trong n-ớc đ-ợc tính theo giá thực tế và giá so sánh. Có 3 ph-ơng pháp tính:

- *Ph-ơng pháp sản xuất*: Tổng sản phẩm trong n-ớc bằng tổng giá trị tăng thêm của tất cả các ngành kinh tế cộng với thuế nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.
- *Ph-ơng pháp thu nhập*: Tổng sản phẩm trong n-ớc bằng thu nhập tạo nên từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất nh- lao động, vốn, đất đai, máy móc. Theo ph-ơng pháp này, tổng sản phẩm trong n-ớc gồm 4 yếu tố: thu nhập của ng-ời lao động từ sản xuất (bằng tiền và hiện vật), thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng d- sản xuất.
- *Ph-ơng pháp sử dụng*: Tổng sản phẩm trong n-ớc bằng tổng của 3 yếu tố: tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và Nhà n-ớc; tích lũy tài sản (cố định, l-u động và quý hiếm) và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Tổng sản phẩm trong n-ớc theo giá thực tế th-ờng đ-ợc dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

Tổng sản phẩm trong n-ớc theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng tr-ởng của nền kinh tế, nghiên cứu sự thay đổi về khối l-ợng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Bảng 1. Tốc độ tăng trưởng GDP phân theo khu vực kinh tế (3/2004-6/2006)

	2004				2005				2006	
	3 tháng	6 tháng	9 tháng	Cả năm	3 tháng	6 tháng	9 tháng	Cả năm	3 tháng	6 tháng
GDP	7,0%	7,0%	7,4%	7,7%	7,2%	7,63	8,1%	8,4%	7,2%	7,4%
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0,2%	2,0%	2,9%	3,5%	4,1%	4,23	4,1%	4,0%	2,1%	3,0%
Công nghiệp và Xây dựng	9,9%	10,0%	10,1%	10,2%	8,5%	9,5%	10,0%	10,6%	8,7%	9,3%
Dịch vụ	6,6%	7,0%	7,1%	7,5%	7,0%	7,6%	8,2%	8,5%	7,4%	7,7%

(Nguồn: Tổng cục thống kê, Số liệu thống kê theo tháng, 3/2004-6/2006)

trưởng GDP cả năm 2006 của nông nghiệp (mở rộng) sẽ ở mức d-ới 4% của năm 2005.

II. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP

1. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp (mở rộng)

Nhìn chung trong thời gian qua, quá trình chuyển đổi cơ cấu trong ngành nông-lâm-thủy sản diễn ra rõ rệt nh-ng không đồng đều. Trong 3 ngành, ngành thủy sản có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất. Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng trưởng đều nh-ng chậm hơn thủy sản. Từ năm 1986 đến 2003, mức tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp bình quân đạt 5,5%/năm, trong khi thủy sản đạt 9,2%/năm.

Lâm nghiệp trong thời gian qua có tốc độ tăng trưởng rất thấp. Ngành lâm nghiệp đã tập trung chủ yếu cho công tác bảo vệ vốn rừng hiện có, khai thác lâm sản từ rừng tự nhiên năm 2004 chỉ còn khoảng 300 nghìn m3. Tuy nhiên, rừng còn có những chức năng rất quan trọng về môi trường và xã hội không thể tính toán đơn thuần bằng tăng trưởng kinh tế.

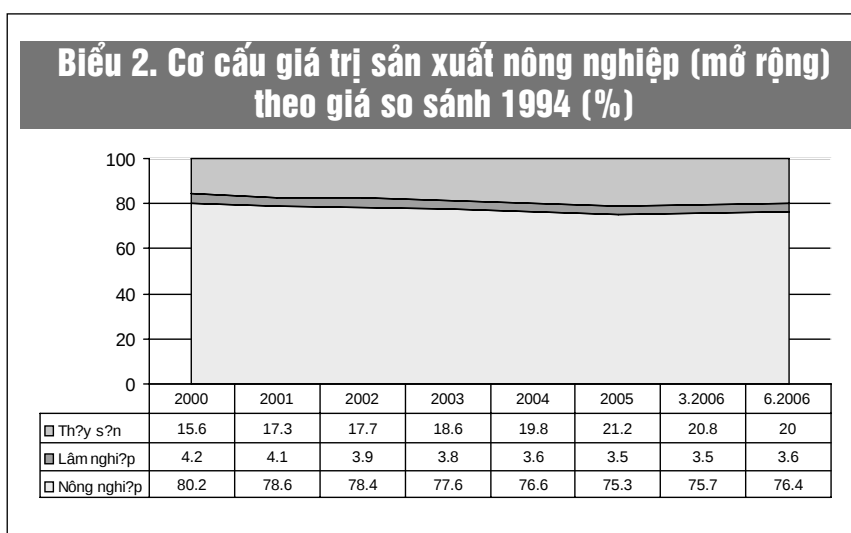
Do tốc độ tăng trưởng không đều giữa 3 ngành, tỷ trọng GDP ngành

thủy sản tăng dần. Trong gần 20 năm qua, tỷ trọng GDP thủy sản trong GDP nông nghiệp mở rộng tăng từ 5,6% năm 1986 lên trên 18% năm 2003, tỷ trọng nông nghiệp giảm từ 81% năm 1986 xuống 77% năm 2003, trong khi lâm nghiệp giảm nhanh từ 13,5% năm 1986 xuống còn 5% năm 2003.

Xu thế chuyển đổi cơ cấu tiếp tục chứng lại trong năm nay. Thủy sản sau nhiều năm tăng trưởng nhanh, mở rộng cơ cấu sản xuất cả về lao động, đất đai và giá trị sản lượng đã chứng lại ở mức 20% cơ

cấu sản xuất nông nghiệp mở rộng. Các hoạt động nông nghiệp vẫn giữ vai trò chủ đạo và tăng nhẹ, từ 75,7% trong quý I lên 76,4% trong quý II 2006; ngược lại, lĩnh vực lâm nghiệp giảm từ 4,6% xuống còn 2,6%. Giá trị sản xuất nông nghiệp (mở rộng) 6 tháng 2006 đạt trên 85,6 ngàn tỷ đồng, trong đó nông nghiệp đạt gần 65,4 ngàn tỷ đồng tỷ đồng, lâm nghiệp đạt trên 3,1 ngàn tỷ đồng và thủy sản đạt trên 17 ngàn tỷ đồng.

Biểu 2. Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp (mở rộng) theo giá so sánh 1994 (%)



(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

sánh 1994 (%)

2. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp

Trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp, giữa ba ngành chính là trồng trọt-chăn nuôi-dịch vụ, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế thời gian vừa qua cũng diễn ra chậm. Tỷ trọng ngành trồng trọt trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp gần như giữ nguyên ở mức 80% suốt trong giai đoạn 1986-2002 và vẫn là ngành sản xuất chính trong nông nghiệp. Chăn nuôi, sau rất nhiều cố gắng, gần đây đã đạt mức tăng trưởng bình quân 6,7%/năm so với 3% giai đoạn 1986-1990, chiếm 20% giá trị sản xuất nông nghiệp. Khu vực dịch vụ trong nông nghiệp tăng trưởng rất chậm, tốc độ bình quân là 3,6%/năm, chưa đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất và đời sống và chưa trở thành nguồn thu nhập quan trọng cho cư dân nông thôn.

Năm nay, tình hình chung vẫn giữ nguyên xu thế trên. Giá trị sản xuất nông nghiệp 6 tháng 2006 đạt gần 65,4 ngàn tỷ đồng, trong đó trồng trọt đạt trên 50,4 ngàn tỷ đồng tương đương khoảng 77%

tổng giá trị sản xuất của ngành, chăn nuôi đạt trên 13,3 ngàn tỷ đồng (20,4%) và dịch vụ đạt trên 1,6 ngàn tỷ đồng (2,5%). Như vậy, trồng trọt vẫn là hoạt động kinh tế nông nghiệp giữ vai trò chủ yếu, chăn nuôi và dịch vụ đậm chân tại chỗ đặc biệt chăn nuôi chứng lại sau những tác động xấu của dịch bệnh.

III. SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CHỊU TÁC ĐỘNG MẠNH CỦA THỊ TRƯỜNG

1. Về chăn nuôi

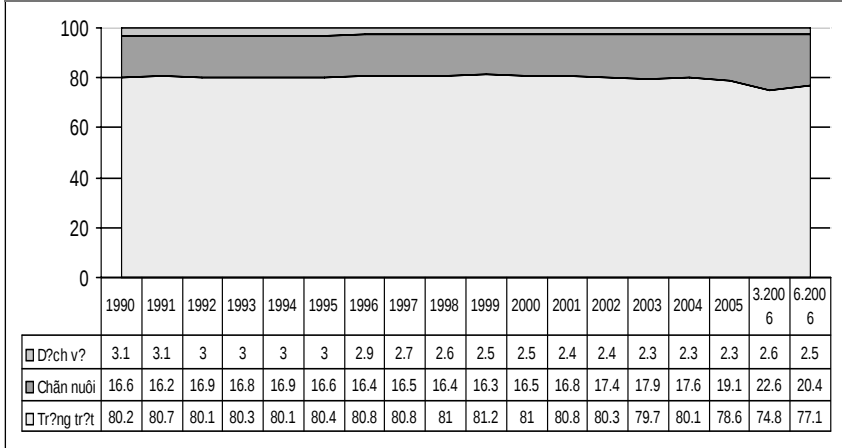
Những năm gần đây, nhờ kinh tế tăng trưởng đều, nhu cầu tiêu thụ trong nước tăng ổn định, mở ra thị trường thuận lợi cho ngành chăn nuôi nước ta đạt thành tích đáng khích lệ. Tốc độ phát triển bình quân trong 10 năm trở lại đây đạt 8-10%/năm. Sau nhiều cố gắng, năm 2005 đã chứng kiến sự tăng trưởng của ngành chăn nuôi đã vượt trên mức đóng góp 20% của



tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp. Nhờ đó, mức tiêu thụ thịt cũng tăng đáng kể. Điều tra chăn nuôi lợn 1/4/2006 của Tổng cục Thống kê cho thấy, đàn lợn cả nước hiện có 27,4 triệu con, tăng 5,3% so cùng kỳ năm trước và đạt xấp xỉ đàn lợn tại thời điểm 1/8/2005, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 6 tháng tăng gần 6% so với cùng kỳ năm trước. Một số tỉnh có đàn lợn đạt tốc độ tăng trưởng cao như: Hậu Giang tăng 19%, Tây Ninh tăng 18%, Thái Bình tăng 12%, Nam Định tăng 6,9%, Thanh Hóa tăng 4,2% chủ yếu do tăng số hộ chăn nuôi quy mô lớn.

Trong những tháng đầu năm, do tác động kéo dài của dịch cúm gia cầm cần sản phẩm thịt thay thế, đàn trâu, bò nhìn chung có tốc độ tăng cao so cùng kỳ năm trước, đặc biệt là đàn bò. Ngoài ra, nhiều địa phương có chính sách khuyến khích nông dân nuôi và tiêu thụ sản phẩm thịt trâu, bò đạt kết quả tốt, đưa đàn bò trong tỉnh đạt tốc độ tăng từ 15-20% so với thời điểm 1/4 năm trước, như: Hà Nội, Hải Phòng, Phú Thọ, Thanh Hóa, ... Trong đó, tỷ lệ đàn bò lai tăng đáng kể. Tuy nhiên, dịch lở mồm long móng trên đàn gia súc lây lan mạnh trên diện rộng trong thời

Biểu 3. Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 (%)



gian gần đây đã phần nào hạn chế tốc độ tăng trưởng của đàn gia súc nói chung và đàn trâu bò nói riêng.

Đàn gia cầm đã khôi phục và bắt đầu phát triển chủ yếu ở cấp hộ có quy mô chăn nuôi nhỏ, -ớc tăng 6,5% so cùng kỳ năm tr-ớc. Một số địa ph-ơng đạt tốc độ tăng đàn gia cầm khá cao so với cùng kì nh-: Bắc Giang (+16,3%).

Chất l-ợng giống và kỹ thuật chăn nuôi đã đ-ợc cải thiện một b-ớc, đã có một số điển hình hợp tác xã chăn nuôi lợn h-ớng nạc nh- ở Nam Sách (Hải D-ơng), Đan Ph-ợng (Hà Tây), Yên Định (Thanh Hoá)... Công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi phát triển nhanh hơn các giai đoạn tr-ớc, tăng trung bình 15,5%/năm, thức ăn công nghiệp chiếm gần 39% tổng thức ăn tinh, đạt giá trị sản l-ợng gần 20.000 tỷ đồng vào năm 2005.

Quyết tâm tạo nên b-ớc thay đổi quan trọng trong ngành chăn nuôi, trong năm ngoái và năm nay, Bộ Nông nghiệp Phát triển Nông thôn đã đ- ra hàng loạt biện pháp đổi mới về tổ chức và chính sách ngành nh-: tách cục Chăn nuôi ra thành cục quản lý nhà n-ớc riêng, đẩy mạnh phân quyền, phân cấp và củng cố lực l-ợng thú y địa ph-ơng...

Tuy nhiên sự phát triển của ngành chăn nuôi ch- a vững bền. Sau khi ngăn chặn hiệu quả dịch cúm gia cầm với nhiều thiệt hại nông dân phải gánh chịu, dịch lở mồm long móng diễn ra kéo dài và xử lý một cách khó khăn ở nhiều địa ph-ơng. Mặt khác, tình trạng kém cạnh tranh của ngành chăn nuôi Việt Nam vẫn ch- a có giải pháp khắc phục hiệu quả. Chăn nuôi gia súc, gia cầm vẫn trong quy mô nhỏ, phân tán và tận dụng phụ liệu nông nghiệp. Chăn nuôi bò thịt

vẫn dựa vào chăn thả tự nhiên, thiếu bò giống tốt, thiếu đồng cỏ và thức ăn thô xanh, quy trình kỹ thuật ch- a đ-ợc áp dụng rộng rãi, nên năng suất và chất l-ợng thịt còn thấp. Trâu vẫn hầu hết thả rông kiểu quảng canh, giống nh- dè, cừu.

Sau một số năm phát triển ch-ơng trình bò sữa một cách rầm rộ, năm 2006 đã chứng kiến tình trạng sa sút của phong trào này. Bắt đầu từ Tuyên Quang lan sang một số tỉnh khác ở miền núi và ĐBSH,



Nam Bộ, lần l-ợt ch-ơng trình bò sữa cho người nghèo, một số trang trại bò sữa rơi vào tình trạng phá sản. Một mặt, các nhà máy sữa tiếp tục nhập sữa bột để sản xuất sữa t-oi và thu mua sữa t-oi của dân với giá thấp. Mặt khác, tình trạng chạy theo phong trào nhập con giống ô ạt, không h-ớng dẫn kỹ thuật đúng mức cho bà con nông dân nhất là đồng bào dân tộc và ng-ời nghèo, tình trạng mở rộng chăn nuôi bò ra cả những vùng không có lợi thế so sánh về mặt tự nhiên đã dẫn đến sự thất bại của ch-ơng trình. Năm 2005 có khoảng 1-1,2 vạn bò sữa bị đ- ra vào giết thịt. Sản xuất sữa trong n-ớc giảm,

6 tháng đầu năm 2006 nhập khẩu sữa và các sản phẩm sữa đạt 225 triệu USD (tăng 5%). Sự phá sản một phần của ch-ơng trình bò sữa một lần nữa thể hiện một loạt yếu kém nghiêm trọng trong việc tổ chức các ch-ơng trình phát triển mục tiêu trong nông nghiệp.

2. Về lúa gạo:

Sáu tháng đầu năm 2006, miền Bắc đầu vụ rét đậm kéo dài làm thời vụ cây trồng vụ đông chậm lại, khô hạn, thiếu n-ớc ở đồng bằng sông

Hồng (ĐBSH). M- a lũ ở miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) làm một số diện tích phải gieo trồng lại và cho thu hoạch thấp. Sâu bệnh phát triển hại lúa ở các tỉnh phía Nam làm một diện tích lúa rộng bị nhiễm bệnh. Vừa qua, cơn bão số 6 gây thiệt hại đáng kể cho sản xuất nông nghiệp ở một số tỉnh miền Trung.

Theo đánh giá sơ bộ của các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong cả n-ớc, trong điều kiện khó khăn về thời tiết nh-ng các địa ph-ơng đã chủ động khắc phục khó khăn nên kết quả sản xuất vụ lúa đông xuân năm 2006 vẫn đạt sản l-ợng khá và tăng hơn vụ tr-ớc.

Giá lúa trên thị trường thế giới năm ngoái khá tốt, năm nay tiếp tục cao vì vậy năm 2005 mức xuất khẩu đạt kỷ lục, v-ợt 5 triệu tấn gạo. Năm nay, phản ứng tích cực với giá cả thị trường, nông dân tiếp tục tăng vụ, mở rộng diện tích lúa. Diện tích lúa đông xuân cả nước đạt 2,99 triệu ha, so với vụ đông xuân năm trước tăng trên 50 ngàn ha (+1,7%).

Trong 8 tháng đầu năm các doanh nghiệp đã ký hợp đồng xuất khẩu hơn 4,5 triệu tấn gạo (kế hoạch dự kiến là 5 triệu tấn, trị giá 1,4 tỷ USD), trong đó đã giao khoảng 3,7 triệu tấn, trị giá trên 1 tỷ USD, so cùng kỳ năm trước lượng giảm 8%, kim ngạch giảm 7%. Giá gạo xuất khẩu từ tháng 5 trở lại đây đã tăng liên tục. Trong điều kiện biến động chính trị khó lường ở Thái Lan, nhu cầu cả thị trường Châu á và Châu Phi tăng cao, Việt Nam đang tiến đến mức xuất khẩu 5 triệu tấn gạo năm nay một cách thuận lợi. Ngành l-ợng thực đến tháng 9 đã ký hợp đồng xuất khẩu 4,7-4,8 triệu tấn gạo. Một lần nữa mâu thuẫn giữa cung và cầu lại trở nên gay gắt,

Mong muốn này của nông dân không phù hợp với tình hình thực tế là tình trạng sâu bệnh phát triển nhanh và rộng ở ĐBSCL và thời tiết bất thường nh- nhiệt độ xuống thấp, m-a lớn trong thời kỳ lúa trở làm năng suất Đông xuân nói chung chỉ đạt 58,5 tạ/ha giảm 0,4 tạ/ha (-0,7%). Sau một thời kỳ khá dài tăng sản l-ợng nhờ tăng năng suất, Vụ Đông xuân năm nay, Việt Nam lại tăng sản l-ợng đạt hơn 17,5 triệu tấn tăng hơn 175 ngàn tấn (+1%) chủ yếu nhờ tăng diện tích gieo trồng. Năng suất lúa đông xuân giảm chủ yếu ở miền Nam, tập trung chủ yếu ở các vùng Đông Nam Bộ (ĐNB) và ĐBSCL.

Diện tích lúa đông xuân năm 2006 tăng chủ yếu ở các tỉnh miền

Nam. Vùng ĐBSCL nhờ lúa đ-ợc giá và nguồn nước đảm bảo nên các địa phương nh-: An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Bạc Liêu đã tích cực xuống giống đa diện tích toàn vùng tăng trên 21 ngàn ha so với vụ trước. Nóng lòng sản xuất nhiều lúa xuất khẩu, diện tích sản xuất lúa 3 vụ tăng lên nhiều, tạo điều kiện thuận lợi cho sâu bệnh tiếp tục phát triển mạnh trở lại cho các vụ sau. Phản ứng tích cực với giá, vụ lúa hè thu năm 2006 có nhiều triển vọng đ-ợc mùa hơn trong điều kiện đ-ợc đầu t-thâm canh. Tính đến ngày 15/6/2006, cả nước gieo cấy đạt hơn 2 triệu ha, nhanh hơn cùng kỳ năm trước 8,6% (t-ợng đ-ợng 160 ngàn ha).

Trong khi đó, không đ-ợc thu lợi từ xuất khẩu lúa gạo, diện tích lúa đông xuân ở miền Bắc tiếp tục giảm năm thứ 3 liên tiếp, với mức giảm năm sau ít hơn năm trước, t-ợng ứng là 17 ngàn, 10 ngàn và 7 ngàn ha trong năm 2006. Đáng chú ý là diện tích lúa đông xuân giảm đối với hầu hết các tỉnh thuộc vùng ĐBSH với các nguyên nhân chính là chuyển đổi mục đích sử dụng đất và cơ cấu cây trồng.

3. Về cao su, cà phê và hồ tiêu:

Năm nay thị trường cũng rất thuận lợi cho cả cao su, cà phê và hồ tiêu. Từ đầu năm đến nay giá cà phê có xu hướng giảm nh-ng đã tăng mạnh trở lại từ tháng 7, đặc biệt giá cà phê với Robusta đã đạt mức cao nhất trong 7 năm qua. Hiện giá thu mua cà phê với (robusta) loại I tại Lâm Đồng tăng 25% so với cùng kỳ năm ngoái. Xuất khẩu cà phê 8 tháng đầu năm 2006 tăng 7% về l-ợng và 56% về giá trị đạt 727 triệu USD.

Giá mủ cao su cũng tăng liên tục trong 6 tháng đầu năm. Gần đây có chứng lại nh-ng vẫn ở mức cao

và mang lại lợi nhuận tốt cho người sản xuất. Xuất khẩu cao su 8 tháng đầu năm 2006 tăng 45% sản l-ợng, 121% giá trị đạt 813,5 triệu USD. Tuy nhiên 37% kim ngạch xuất khẩu cao su hiện nay là nhập khẩu tái xuất (khoảng 170 ngàn tấn, tăng 2,3 lần so với cùng kỳ năm trước).



Giá hồ tiêu cũng tăng từ đầu năm đến nay với kim ngạch xuất khẩu đạt 100.000 tấn t-ợng đ-ợng 149 triệu USD (gần bằng cả năm 2005), v-ợt 37% so cùng kỳ về l-ợng và tăng 46% so cùng kỳ về giá. Nguyên nhân chủ yếu là do cung không đủ cầu. Đây là năm đạt sản l-ợng xuất khẩu cao nhất từ trước đến nay. Theo dự báo, năm 2006, Việt Nam xuất khẩu chiếm khoảng 50% sản l-ợng hồ tiêu trên thế giới. Thị trường triển vọng rất tốt, hầu hết nông dân trồng tiêu đều có lời. Khách hàng thế giới đánh giá hạt tiêu Việt Nam có chất l-ợng cao và ổn định, t-ợng lai sẽ quyết định giá cả và cung cầu thị trường.

Trước biến động thuận lợi của thị trường, người sản xuất cây dài ngày phản ứng rất khó khăn. Sau nhiều năm giảm giá liên tiếp, diện tích cà phê thu hẹp nhiều. Năm 2006, sản l-ợng cà phê của Việt Nam đã giảm 14% so với năm trước, chỉ đạt 11,5 triệu bao. L-ợng cà phê dự

trữ trong n-óc hiện còn rất ít, -óc tính chỉ còn khoảng 40.000 tấn. Trong khi đó, nhu cầu đặt mua cà phê Việt Nam đang lên cao.

Giá cao có thể gây ra phản ứng tức thì của ng-ời sản xuất là đầu t- thêm phân bón để tăng năng suất và thu hoạch quả xanh, phơi không tốt. Tình trạng này tiếp tục thúc đẩy xu h-ớng "l-ợng nhiều chất ít" chỉ chạy theo năng suất mà không l-u ý đến chất l-ợng làm giảm uy tín cà phê Việt Nam.

Đứng tr-ớc xu thế giá cao su có xu h-ớng tăng cao trong thời gian gần đây, diện tích cao su tăng khá mạnh ở ĐNB và Tây Nguyên. T-ơng tự nh- vậy là phản ứng của ng-ời sản xuất tr-ớc việc giá hồ tiêu tăng mạnh trong 8 tháng đầu năm nay. Tuy nhiên do ng-ời dân trồng hồ tiêu đã từng phải trả giá đắt do trồng rồi lại chặt, nên dự kiến diện tích trồng hồ tiêu mở rộng sẽ không ô ạt nh- tr-ớc.

Việc "tăng tr-ởng nóng" này lại cũng một lần nữa gióng lên tiếng chuông báo động về sự cần thiết phải xác định quy mô sản xuất hợp lý, tránh sản xuất thừa trong t-ơng lai.

4. Về lâm nghiệp

Trong những năm gần đây cùng với công nghệ mới về xử lý và chế biến gỗ, xuất khẩu đồ gỗ ở n-óc ta tăng vọt v-ợt ng-ỡng 2,5 tỷ USD / năm. Chỉ trong một thời gian ngắn ngành chế biến gỗ trở thành một mũi nhọn xuất khẩu quan trọng trong nông nghiệp. Trong 8 tháng đầu năm nay, ngành chế biến lâm sản tiếp tục phát triển thuận lợi và đã đạt giá trị xuất khẩu 1,37 tỷ USD (tăng 23% so với cùng kỳ năm tr-ớc và tiếp tục đứng trong danh sách nhóm các mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu v-ợt trên 1 tỷ USD cùng

với 6 mặt hàng khác và duy trì vị trí trong nhóm các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của cả n-óc.

Các chuyên gia kinh tế cho rằng, sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), cơ hội cho ngành sản xuất đồ gỗ xuất khẩu sẽ lớn hơn rất nhiều với việc giảm thuế nhập khẩu gỗ nguyên liệu vào Việt Nam cũng nh- việc giảm thuế nhập khẩu đồ gỗ, vào các n-óc khác. Đây sẽ là thuận lợi để ngành này tiến đến mục tiêu đạt 5,5 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu vào năm 2010.

Tuy nhiên hiện nay, khoảng 70% gỗ nguyên liệu phục vụ chế biến phải nhập khẩu. Ngành chế biến gỗ phát triển ch-a đem lại lợi ích trực tiếp cho ngành trồng rừng. Đây không những là một sự lãng phí về thu nhập cho ng-ời sản xuất mà còn là một mối đe dọa vì ngành chế biến gỗ phải lệ thuộc vào nguyên liệu nhập với các chứng chỉ về xuất xứ hàng hóa trong nhiều tr-ờng hợp không rõ ràng.

So với cùng kỳ năm tr-ớc, trồng rừng vẫn chỉ tăng 0,1%, chủ yếu là trồng mới theo dự án 5 triệu ha rừng. Một số địa ph-ơng có diện tích rừng trồng tăng nhiều so với cùng

kì (trên 20%) nh-: Điện Biên, Thanh Hóa, Lào Cai, Đắk Nông,... Tuy thời tiết thuận lợi nh-ng công tác thiết kế trồng rừng triển khai chậm, do quỹ đất qui hoạch không tập trung thành vùng lớn mà phân tán nhỏ lẻ, xa khu dân c- nên công tác thiết kế trồng rừng gặp nhiều khó khăn, ảnh h-ởng đến tiến độ trồng rừng.

5. Về hạt điều, mía đ-ờng, thủy sản:

Ngoài những mặt hàng có những biến động đáng chú ý nh- trên, năm 2006 cũng chứng kiến sự chững lại sau một thời gian dài tăng tr-ởng thuận lợi của của một số ngành nh- hạt điều, thủy sản...và tình trạng phát triển yếu kém của ngành mía đ-ờng.

Tám tháng đầu năm nay, ngành điều vẫn phải tiếp tục đối mặt với tình trạng đã diễn ra hai năm qua là giá nguyên liệu tăng và giá xuất khẩu giảm. Giá điều xuất khẩu 8 tháng đầu năm giảm, trung bình ở mức 3.874 USD/tấn. Nguyên nhân chủ yếu do giá nhân điều trên thế giới giảm mạnh so với cùng kỳ năm tr-ớc (giảm khoảng 1000 USD/tấn). Vì vậy, tuy l-ợng xuất khẩu 8 tháng đầu năm 2006 đạt 78 ngàn tấn,



kim ngạch đạt 313 triệu USD, so với cùng kỳ năm trước tăng 31%, nhưng giá trị chỉ tăng 9,5%. Tình trạng này đã dẫn đến một số hành động tiêu cực của nhiều doanh nghiệp như: trộn tạp chất, gian lận thương mại, sử dụng hóa chất độc hại... làm ảnh hưởng nặng nề và lâu dài đến uy tín của hạt điều Việt Nam.

Về thủy sản, tiếp tục với tình trạng đã xảy ra trong những năm gần đây, đầu vụ nuôi tôm năm nay, tôm bị chết hàng loạt khiến sản lượng tiếp tục giảm. Nhiều trang trại nuôi tôm bị thua lỗ đã không còn duy trì được hình thức nuôi thâm canh mà trở lại mô hình nuôi bán thâm canh, năng suất thấp. Hơn nữa do thời tiết thất thường nên tỷ lệ tôm hao hụt khá cao, năng suất nuôi tôm sú công nghiệp cũng chỉ bình quân 5 tấn/ha, giảm khoảng 2 tấn/ha.

Trong khi đó, cung không đủ cầu khiến giá tôm sú, cá tra gần đây đang tăng và theo dự báo giá cá sẽ còn tăng hơn nữa do nhu cầu của thị trường Châu Âu tăng vào dịp cuối năm. Giống như hiện tượng đang xảy ra trên thị trường lúa gạo. Giá cả thị trường lên cao khuyến khích người nông dân tăng sản xuất lại mâu thuẫn với tình trạng mất cân bằng sinh thái và canh tác không vững bền của sản xuất, tiếp tục đặt các ngành này trước các thách thức về mở rộng sản xuất một cách ổn định và hiệu quả.

Công nghiệp mía đường đang được xếp vào nhóm có năng lực cạnh tranh thấp kém và tình hình này tiếp tục thể hiện rõ trong 6 tháng đầu năm 2006. Niên vụ 2005-2006 sản lượng đường chỉ đạt khoảng 970.000 tấn, thiếu hụt khoảng 380.000 tấn so với nhu cầu. Do vậy, trong 5 tháng đầu năm

2006, lượng đường nhập khẩu chính ngạch đã lên đến 80.000 tấn, gấp 15 lần so với năm 2005. Giá nguyên liệu mía cũng đang ở mức cao. Đường trong nước liên tục đứng ở mức cao, mức giá trung bình tháng 3, 4, 5 đạt gần 12.000 đ/kg. Giá tăng còn khiến cho tình trạng nhập lậu đường vào VN với mức giá thấp chỉ khoảng 7000đ/kg khiến đường trong nước khó lòng cạnh tranh được.

Giá đường cao, nhà máy đường nhiều như không có đủ nguyên liệu mía gây ra tình trạng tranh mua mía. Phản ứng tức thì với tín hiệu giá nông dân tiếp tục quay trở lại vòng luẩn quẩn là chuyển từ cây trồng khác sang mía. Diện tích mía đã mở rộng tăng lên 65.000 ha. Tuy nhiên, diện tích tăng không đi kèm với thâm canh tăng năng suất, một phần do dịch rầy nâu vàng làm thiệt hại gần 6.000 ha, đồng thời nhiều nhà máy ép mía non với trữ lượng đường thấp nên năng suất giảm 5-10%.

Trước những khó khăn mà một số ngành gặp phải trong thời gian qua, một lần nữa chúng ta lại nhận được bài học về sự phát triển kém vững bền trong quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế do sự biến động trên thị trường quốc tế và sự thiếu hụt về vùng nguyên liệu có quy mô lớn ổn định và rủi ro của môi trường do dịch bệnh và ô nhiễm.

IV. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ THỊ TRƯỜNG TÀI NGUYÊN

1. Vốn

Từ khi đổi mới đến nay, tăng trưởng sản xuất của nông nghiệp chủ yếu nhờ phát huy nội lực của kinh tế nông thôn và một phần quan trọng từ đầu tư của nhà nước. Tỷ lệ đầu tư tư nhân, đầu tư thành phố và nước ngoài còn rất nhỏ bé

và xu hướng này vẫn tiếp tục trong năm nay. Nông nghiệp và nông thôn luôn là khu vực "lép vế" trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Theo tính toán, trong tổng nhu cầu vốn đầu tư để phát triển của ngành nông nghiệp, khoảng 70% phải huy động từ doanh nghiệp trong và ngoài nước. Tuy vậy, theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong khi tỷ trọng FDI cho khu vực công nghiệp là 34%, dịch vụ 59% thì khu vực nông nghiệp, nông thôn chỉ là 7%. Trong giai đoạn tới (2006 – 2010), trong danh mục 94 dự án trọng điểm quốc gia mà Bộ kế hoạch và đầu tư mời gọi vốn FDI gần 26 tỷ USD, ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và chăn nuôi chỉ có 1 dự án.

Trong năm 2006, tính đến hết tháng 8, lĩnh vực nông nghiệp (mở rộng) chỉ thu hút được 24 dự án có vốn FDI trong tổng số 426 dự án đầu tư nước ngoài mà cả nền kinh tế thu hút được, chỉ chiếm 5,6% số dự án. Về vốn, tổng giá trị của 24 dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp là 32.601 nghìn USD, chỉ chiếm khoảng 1,1% tổng số vốn của 426 dự án có vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Khu vực nông nghiệp, nông thôn vẫn chưa thu hút được nguồn vốn đầu tư tư nhân xứng với vị trí và vai trò kinh tế-xã hội của nó trên thực tế.

Các dự án đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp tập trung vào ngành chế biến gỗ và lâm sản, trồng trọt, mía đường, thức ăn chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản. Một điểm mới là vốn đầu tư nước ngoài trong thời gian gần đây đang chuyển từ chế biến thủy sản sang chế biến gỗ. Riêng ngành chế biến gỗ và trồng rừng đã thu hút 420 dự án đầu tư nước ngoài, với tổng vốn đầu tư đăng ký lên tới

1,3 tỷ USD, chủ yếu tập trung tại các tỉnh Đông Nam Bộ và Bắc Trung Bộ. Hiện có 210 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 1,05 tỷ USD và vốn thực hiện đạt trên 330 triệu USD.

2. Đất đai

Tiếp diễn tình trạng chung trong những năm gần đây, các vụ chiếm dụng đất đai trái phép của các quan chức trung ương và địa phương vẫn được báo chí và nhân dân phản ánh.

Các vùng nông thôn có lợi thế về du lịch như Đồ Sơn, Tam Đảo, Phú Quốc, Đà Nẵng tiếp tục là điểm nóng, đất công dễ bị lấn chiếm, lợi dụng để các cán bộ địa phương chia chác. Loại điểm nóng thứ hai là những khu vực có lợi thế chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang đất đô thị và đất công nghiệp như Hà Tây, Hải Dương, ĐNB, các khu vực ven Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2005 và 6 tháng đầu năm 2006 đã có khoảng 30 vụ vi phạm đất đai trong các dự án xây dựng, chiếm dụng đất công tại các địa phương. Phần lớn những vụ lấn chiếm, tham nhũng đất công lại liên quan đến một số cán bộ viên chức nhà nước có chức quyền ở địa phương.

Ngoài ra, những loại hình lấn chiếm trên quy mô hẹp hơn như lấn sân bãi bán nhà công vụ, các công ty cổ phần tính giá đất đai thấp... vẫn đang tiếp tục diễn ra và thu hút sự chú ý đặc biệt.

Trong nông nghiệp nông thôn, tình trạng lãng phí và sử dụng kém

hiệu quả đất đai do các nông lâm trường chậm được sắp xếp lại vẫn là một trong những vấn đề nổi cộm.

Sự không rõ ràng, thiếu ràng buộc về quyền sở hữu và trách nhiệm quản lý sử dụng, sự thiếu minh bạch và hợp lý trong cung cách xác định giá trị đất, sự chậm trễ, lúng túng trong công tác quy hoạch đã dẫn đến những vướng mắc kéo dài trong quản lý và sử dụng đất đai. Do vậy, cơ chế thị trường không vận hành một cách hiệu quả nên mặc dù nhà nước đã áp dụng nhiều chính sách mới



trong quản lý sử dụng đất đai như hiệu quả vẫn không được mong đợi. Ví dụ như các chính sách dồn điền, đổi thửa vẫn chưa góp phần nhanh chóng mở rộng quy mô sản xuất và tập trung đất đai ở miền Bắc và miền Trung. Các chính sách chia lại đất cho đồng bào dân tộc ở Tây Nguyên vẫn chưa tạo ra các sinh kế trong sản xuất nông nghiệp và trồng rừng ổn định cho đồng bào dân tộc. Một số chính sách tạo quỹ đất cho người lao động ở ĐBSCL vẫn không phải là giải pháp căn bản tạo công ăn việc làm.

Quy mô sản xuất của nông dân nhìn chung vẫn manh mún, nhỏ lẻ gây khó khăn cho việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật, cơ giới hóa và tập trung hàng hóa với khối lượng lớn.

Trong thời gian gần đây, ở ĐBSH diễn ra tình trạng nông dân không thiết tha với đất đai. Người lao động rời khỏi ruộng đồng để kiếm việc làm như không bán và cho thuê lại đất. Đất bị bỏ hóa hoặc sản xuất với năng suất thấp. Đây là tình trạng rất không bình thường đang diễn ra ở một số tỉnh ở ĐBSH nơi mà diện tích đất canh tác rất nhỏ hẹp.

Bên cạnh vấn đề chiếm dụng, sử dụng kém hiệu quả là tình trạng xuống cấp và thoái hóa của đất đai. Trong số 21 triệu ha đất đang được sử dụng trong canh tác nông, lâm nghiệp ở Việt Nam, phần lớn diện tích có hàm lượng dinh dưỡng thấp. Đặc biệt có tới 9,34 triệu ha đất hoang hóa,

trong đó có khoảng 7,85 triệu ha chịu tác động mạnh bởi sa mạc hóa, chủ yếu là đất trống, đồi núi trọc bạc màu, đang có nguy cơ bị thoái hóa nghiêm trọng do nạn phá rừng và sử dụng đất không hợp lý kéo dài trong nhiều năm. Số còn lại là những dụn cát và bãi cát di động ở các tỉnh ven biển miền Trung. Đất khô theo mùa hoặc vĩnh viễn ở Nam Trung Bộ như: Bình Thuận, Ninh Thuận, Nam Khánh Hòa. Đất xói mòn ở Tây Bắc, Tây Nguyên và đất bị nhiễm mặn, nhiễm phèn ở ĐBSCL - tứ giác Long Xuyên.

3. Lao động

Trong thời gian gần đây, với nhiều chính sách đổi mới về doanh nghiệp, đã có một b-ớc chuyển biến mạnh mẽ về thu hút lao động ở nông thôn. Tuy nhiên, số l-ợng việc làm tạo ra vẫn còn quá thấp so với số l-ợng lao động tăng thêm hàng năm nhất là ở nông thôn. Hiện nay, khoảng 73,3% dân số sống ở nông thôn và khoảng 56,8% lao động làm việc trong lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản. Tình trạng lao động chậm chuyển từ nông nghiệp sang các lĩnh vực khác là một thách thức lớn trong t-ơng lai đối với sự phát triển ổn định và hiệu quả của nền kinh tế cũng nh- tình hình chính trị xã hội và môi tr-ờng ở nông thôn.

Trong năm nay, đã xuất hiện tình trạng đình công trên quy mô rộng và kéo dài ở Hải Phòng, một số tỉnh miền Nam nh- Bình D-ơng, Thành phố Hồ Chí Minh ...do mâu thuẫn của công nhân về điều kiện làm việc và mức l-ơng. Lần đầu tiên tình trạng thiếu lao động đã xảy ra trong một số ngành thu hút nhiều lao động nh- giày da, may mặc... Đây là thách thức đối với các doanh nghiệp cho chiến l-ợc cạnh tranh dựa vào lao động giá rẻ và điều kiện làm việc thấp kém.

Với tình trạng bất ổn ở Libăng, một lần nữa sự yếu kém của các cơ quan quản lý cũng nh- cố gắng xoay xở của ng-ời lao động trong định h-ớng xuất khẩu lao động lại đ-ợc bộc lộ. Đây vừa là tiềm năng vừa là thách thức đã đến lúc cần phải có sự chỉ đạo cẩn thận và đầu t- đúng h-ớng để giải quyết hiệu quả vấn đề lao động nông thôn.

V. ĐỐI PHÓ VỚI RỦI RO

Trong năm 2006, ngành nông nghiệp và kinh tế nông thôn Việt Nam tiếp tục phải đ-ơng đầu với

nhiều rủi ro về dịch bệnh, tình hình thời tiết tiếp tục diễn biến phức tạp, sâu bệnh diễn ra trên diện rộng, giá cả thị tr-ờng thay đổi. Những biến động này tiếp tục diễn ra với tần suất ngày cao và quy mô ngày càng rộng do tác động của quá trình hội nhập kinh tế thế giới ngày càng sâu rộng, do những thay đổi phức tạp của khí hậu toàn cầu và một phần đáng kể do những biến động tất yếu của quá trình CNH-HĐH đang diễn ra ngày càng nhanh.

1. Dịch cúm gia cầm

Sau những nỗ lực thành công của năm ngoái trong việc dập tắt dịch cúm gia cầm, năm 2006, Việt Nam



tiếp tục phải đối mặt với nguy cơ quay lại của dịch bệnh này. Các n-ớc xung quanh Việt Nam nh- Thái Lan,

Lào, Campuchia, Ấn Độ, Trung Quốc đều đã ghi nhận các ổ dịch cúm trên gia cầm và các tr-ờng hợp nhiễm bệnh ở ng-ời. Tại Việt Nam các mầm dịch vẫn còn tồn tại trong môi tr-ờng. Việc quản lý, kiểm soát vận chuyển gia súc, gia cầm kể cả vận chuyển qua biên giới còn nhiều bất cập. Việc thay đổi tập quán nuôi vịt chạy đồng, chăn nuôi nhỏ lẻ với sinh hoạt gia đình rất khó khăn.

Nhà n-ớc và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) đã áp dụng các biện pháp kiên quyết để phát huy thắng lợi của việc ngăn chặn dịch cúm này nh- thực hiện tiêm vắc xin đợt 2 năm 2006,

ngừng ấp trứng sản xuất con giống thủy cầm, tiêu huỷ không hỗ trợ các đàn thủy cầm ấp nở trái phép, tăng cường công tác phòng, chống nhập lậu gia cầm, lập đ-ờng dây nóng của các cán bộ có trách nhiệm ở xã, ph-òng, xây dựng các cơ sở chăn nuôi và giết mổ gia cầm sạch. Chính phủ đã ban hành quyết định số 394/QĐ-Ttg ngày 13 tháng 3 năm 2006 về khuyến khích đầu t-xây dựng mới, mở rộng cơ sở giết mổ, bảo quản chế biến gia súc, gia cầm và cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung, công nghiệp.

2. Dịch lở mồm long móng

Dịch lở mồm long móng (LMLM) trên gia súc đã diễn ra ở Việt Nam trong nhiều năm nay và đã xuất hiện ở n-ớc ta từ đầu năm 2006. Toàn quốc có 13 tỉnh, với tổng số 466 trâu và 2.063 lợn mắc bệnh. Sau đó, dịch bệnh lây lan nhanh chóng trong phạm vi cả n-ớc. Đến tháng 5, dịch bệnh đã xuất hiện ở 30 tỉnh/thành phố với tổng số gia súc mắc bệnh là 10.944 trâu, bò và 15.262 lợn.

Thủ t-ớng Chính phủ đã có sự chỉ đạo quyết liệt, Chủ tịch n-ớc đã có công điện gửi các tỉnh, thành, các Bộ, ngành có liên quan; nhiều địa ph-ơng đã có nhiều cố gắng trong công tác phòng chống dịch, nh-ng tình hình vẫn ch-a đ-ợc cải thiện rõ rệt. Mặc dù đã có khá nhiều tỉnh công bố hết dịch nh-ng hằng ngày vẫn có những số liệu báo cáo các xã xuất hiện dịch mới.

Quyết định công bố công khai tình hình dịch bệnh là một cách làm mới của ngành nông nghiệp. Nhờ đó, toàn dân đ-ợc thông báo và tuyên truyền về tác hại cũng nh- các biện pháp để tự phòng tránh dịch bệnh. Cách làm này đã thành công trong việc đối phó với dịch cúm gia cầm. Tuy nhiên, nhiều địa

ph-ơng ch-a nhận thức đúng về tác hại và nguy cơ dịch, do vậy ch-a có hành động kịp thời, ch-a có sự đầu t- về nhân lực, ph-ơng tiện và kinh phí cho công tác phòng chống dịch bệnh. Còn nhiều địa ph-ơng vẫn có t- t-ởng giấu dịch, không công bố dịch và không có những biện pháp quyết liệt trong việc khoanh vùng dịch bệnh, ngăn chặn buôn bán động vật bị bệnh hoặc động vật trong vùng đang có dịch; không thành lập các chốt kiểm dịch, không tiến hành các biện pháp tiêu độc khử trùng, ph-ơng tiện giao thông ra vào ổ dịch... Đến đầu tháng 9, hiện trong toàn quốc còn 12 tỉnh/thành có gia súc mắc bệnh.

Tình trạng kéo dài của dịch LMLM một lần nữa cho thấy sự yếu kém trong công tác thú y ở cơ sở nói riêng và công tác vệ sinh, phòng dịch và an toàn thực phẩm nói chung cần phải tiếp tục giải quyết.

3. Dịch rầy nâu và bệnh vàng lùn và lùn xoắn lá



Vào giữa thập kỷ 70, ở n-ớc ta đã chứng kiến dịch rầy nâu trên quy mô rộng, đặc biệt là ở ĐBSCL. Đây cũng là thời kỳ dịch bệnh diễn ra trên quy mô rộng ở Châu Á. Từ bài học thực tế đó, một loạt biện pháp phòng chống tổng hợp đã đ-ợc áp dụng trong vùng và Việt Nam, trong đó trọng tâm là áp dụng các giống chống sâu rầy và bệnh hại và sau đó là các biện pháp phòng trừ sâu bệnh tổng hợp (IPM). Các biện pháp này đã đem lại hiệu quả vững bền trong suốt thập kỷ 80 và 90.

Tuy nhiên, trong những năm gần đây, không có sự đe dọa trực tiếp của dịch bệnh, tr-ớc sức ép ngày càng tăng về chất l-ợng gạo, ng-ời sản xuất có xu h-ớng hy sinh các tính năng về chống chịu sâu rầy để đổi lấy tính năng về năng suất. Mặt khác, giá gạo, giá lúa cao trong điều kiện sản l-ợng gạo xuất khẩu chỉ tập trung ở ĐBSCL nên ng-ời nông dân tập trung vào sản xuất lúa vụ 3 (vụ xuân hè, thu đông) khiến đất lúa quay vòng liên tục, không có thời gian nghỉ. Có 7 tỉnh ở ĐBSCL làm 3 vụ mỗi năm, thậm chí làm 7 vụ trong 2 năm. Sâu bệnh có thể lây lan làm hại lúa đông xuân. Chạy theo xu h-ớng tăng vụ, nhiều vùng ở ĐBSCL đắp đê bao ngăn lũ khiến việc bù đắp phù sa và rửa trôi mầm bệnh của lũ hàng năm là hạn chế. Thêm vào đó là các biện pháp hạn chế cách canh tác vịt chạy đồng cũng làm giảm tác động diệt trừ sâu rầy bằng vịt con... Tóm lại, có thể nói, xu h-ớng chạy theo tăng sản l-ợng mà không chú ý đến hiệu quả và sự cân bằng sinh thái đã dẫn đến tình trạng dịch bệnh quay trở lại trên quy mô rộng, đặc biệt là ở ĐBSCL.

Theo báo cáo của Cục Bảo vệ thực vật, tính đến giữa tháng 9, tổng diện tích lúa nhiễm rầy nâu và bệnh vàng lùn và lùn xoắn lá tại các tỉnh ĐBSCL và ĐNB là gần 60.000 ha, chiếm 2,83% diện tích gieo trồng. Tổng diện tích lúa bị nhiễm bệnh vàng lùn và lùn xoắn lá hiện diện trên đồng ruộng là hơn 36.500 ha, trong đó, có gần 20.000 ha bị thiệt hại nặng

Tr-ớc tình hình dịch bệnh lan rộng, Chính phủ và Bộ NN&PTNT đã ra nhiều chỉ thị chỉ đạo việc phòng trừ bệnh vàng lùn & lùn xoắn lá, rầy nâu... hại lúa ở các tỉnh ĐBSCL. Rất nhiều biện pháp phòng trừ và xử lý lúa nhiễm bệnh đã đ-ợc tuyên truyền đến bà con nông dân nh-: ng-ời dân cần áp dụng ch-ơng trình "3 giảm 3 tăng", phòng trừ rầy nâu theo ph-ơng pháp 4 đúng, tiêu huỷ ngay những ruộng lúa đã bị nhiễm bệnh d-ới 30% ... Đặc biệt, nhiều địa ph-ơng đã tuyên truyền, kiên quyết không cho bà con nông dân xuống giống vụ 3 để đảm bảo cách ly rầy nâu và mầm bệnh cho lúa Đông xuân chính vụ. Nông dân đang đ-ợc khuyến cáo không dùng các giống lúa đã bị nhiễm rầy và sử dụng các giống lúa kháng rầy đã đ-ợc Bộ NN&PTNT công nhận trong vụ đông xuân 2006-2007.

4. Thiên tai

Theo thống kê ch-a đầy đủ, tính đến ngày 20/8/2006, các loại thiên tai (lốc, m-a lũ, lũ quét, bão số 1) đã gây ra tổng thiệt hại tài sản tính bằng tiền khoảng trên 26,7 triệu đô la Mỹ. Về ng-ời, đã có 119 ng-ời thiệt mạng, 256 ng-ời mất tích, 88 ng-ời bị th-ơng. Riêng trong lĩnh vực nông nghiệp, tổng thiệt hại -ớc tính khoảng gần 25,7 tỷ đồng. Lĩnh vực thủy lợi bị



vùng nguyên liệu nh- phân bón, thuốc trừ sâu...Việc tăng giá này dẫn đến cả những thay đổi về các dịch vụ đi theo nh- giao thông vận tải, kho tàng, bến bãi và các dịch vụ hỗ trợ khác gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp. Còn phải kể đến các biến động về tăng giá các mặt hàng phục vụ đời sống nh- thuốc men, hàng công nghiệp do tác động của việc tăng l-ơng cũng ảnh h-ởng xấu đến đời sống và sản xuất của nông dân.

thiệt hại khoảng gần 2,2 tỷ đồng.

Gần đây nhất vào đầu tháng 10 năm 2006, các tỉnh miền Trung đã chịu ảnh h-ởng nặng nề của cơn bão số 6 (Xangsane), cơn bão đ-ợc cho là mạnh nhất trong nhiều năm trở lại đây. Tuy đã có các biện pháp tổ chức phòng chống bão kịp thời nh-ng đến ngày 3/10/2006 -ớc tính đã có 40 ng-ời chết, 6 ng-ời mất tích, hơn 200.000 căn nhà bị tốc mái, gần 800 tàu chìm và h- hại. Tổng thiệt hại -ớc tính ít nhất là 10.000 tỷ đồng. Riêng thiệt hại của Đà Nẵng đã lên tới 5.300 tỷ đồng. Mặc dù cơn bão đã đi qua nh-ng hiện nay các tỉnh miền Trung vẫn đang phải tiếp tục đối mặt với các đợt lũ quét và sạt lở đất do hậu quả cơn bão gây ra.

5. Biến động giá cả thị tr-ờng

Năm nay chứng kiến những biến động to lớn về giá cả đầu ra của một số nông sản (gạo, cao su, cà phê đ-ợc giá, hạt điều bị mất giá) cũng nh- hiện t-ợng tăng giá đột biến của xăng dầu và các sản phẩm đi kèm

VI. MỘT SỐ VẤN ĐỀ RÚT RA TỪ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN 2006

Nhìn tổng quát bức tranh chung của ngành nông nghiệp năm nay có thể thấy mấy nét chính nh- sau. Quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong ngành nông nghiệp (mở rộng) và trong kinh tế nông thôn Việt Nam trong thời gian qua diễn ra rất chậm nay lại có xu h-ớng chững hẩn lại. Sự phản ứng nhanh nhạy của nông dân tr-ớc tín hiệu thuận lợi của thị tr-ờng càng làm nặng nề thêm tình trạng phát triển sản xuất tự phát kém vững bền. Một số ch-ơng trình đầu t- trọng điểm của nhà n-ớc đ-ợc thiết kế và tổ chức theo cách "duy ý chí" tr-ớc kia tiếp tục thể hiện các kết quả yếu kém. Tóm lại, quá trình tăng tr-ởng sản xuất kinh doanh nông nghiệp nông thôn hiện đang phải đ-ơng đầu với thử thách ngày càng gay gắt về tính hiệu quả và tính vững bền.

Từ những nhận xét trên, có thể nêu ra một số đề nghị sau:

1. Phải nhanh chóng tổ chức nghiên cứu một cách bài bản để xác định quy mô sản xuất hợp lý đối với các ngành hàng Việt Nam có lợi thế so sánh. Trên cơ sở đó đề ra các biện pháp chỉ đạo về kỹ thuật và quy hoạch sản xuất hợp lý để nâng cao hiệu quả sản xuất, nâng khả năng cạnh tranh của nông sản và đảm bảo cân bằng sinh thái.

Kết quả nghiên cứu và các đề xuất này phải đ-ợc chuyển thành các tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn xuất xứ hàng hóa, tiêu chí về diện tích và quy mô sản xuất và đ-ợc thông tin rộng rãi cho các đối t-ợng sản xuất kinh doanh trong cả n-ớc. Công tác nghiên cứu, cảnh báo, dự báo thị tr-ờng phải đ-ợc tổ chức một cách chuyên nghiệp và định kỳ hàng năm bởi các cơ quan chuyên trách. Những hoạt động trên phải đ-ợc tổ chức một cách đồng bộ và liên tục để đảm bảo cung luôn cân bằng với cầu, sản xuất đáp ứng đúng khả năng của thị tr-ờng.

2. Phải áp dụng các chính sách mới để chuyển từ sản xuất theo quy mô rộng, chạy theo diện tích và sản l-ợng sang phát triển sản xuất theo chiều sâu, lấy giá trị gia tăng và chất l-ợng sản phẩm làm mục tiêu. Đặc biệt, phải chú ý đảm bảo tính vững bền của sản xuất nông nghiệp về phòng chống thiên tai, ngăn chặn dịch bệnh, cân bằng sinh thái và đối phó các biến động của thị tr-ờng. Đây là một sự chuyển h-ớng trong chỉ đạo sản xuất, kinh doanh cần có những nghiên cứu và tính toán kỹ để cân đối giữa các nhu cầu mới của công cuộc phát triển kinh tế và năng lực thực sự có thể huy động, nhất là chú ý đến vai trò của nghiên cứu khoa học và thông tin tuyên truyền. Đồng thời cần phải đổi mới cách quản lý dịch vụ công của nhà n-ớc thông qua phân

cấp, phân quyền, trao trách nhiệm cho địa phương và cộng đồng.

Đặc biệt, yêu cầu về phát triển bền vững về chính trị và xã hội đang đặt ra ngày một cấp bách. Công tác phát triển nông thôn, quản lý công tác di dân, di cư, sử dụng lao động, xuất khẩu lao động, xử lý tranh chấp, khiếu kiện của nông dân nhất là trong vấn đề đất đai cần được thực hiện một cách cẩn thận, có căn cứ khoa học vững chắc và đáp ứng nhu cầu chính đáng của nông dân. Công tác quản lý, xử lý rủi ro, thiên tai phải được tiến hành bằng các công cụ phù hợp với cơ chế thị trường (bảo hiểm, thị trường giao sau, dự báo thông tin thị trường, dự báo thiên tai, xây dựng mạng lưới an sinh xã hội, huy động sức mạnh cộng đồng...).

3. Đối với các thị trường tài nguyên nh- vốn, đất, lao động, khoa học công nghệ... phải nhanh chóng đổi mới chính sách để tạo điều kiện cho cơ chế thị trường vận hành một cách hiệu quả. Đặc biệt đối với thị trường đất đai, phải xác định rõ đối tượng được giao quyền quản lý và sử dụng đất, xác định rõ giá trị đất được giao quyền quản lý và sử dụng. Trên cơ sở đó mới có thể đề ra mức bồi hoàn, xác định giá trị cổ phần hóa, đánh thuế, cho thuê một cách hợp lý và hiệu quả.

Một số chính sách đã được đặt ra trong thời gian qua mà chưa đem lại kết quả cụ thể nh- cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sản xuất và trồng rừng, xử lý, sắp xếp lại nông lâm trường, tình trạng quy hoạch treo, kiểm kê, sắp xếp lại việc sử dụng đất công, nhà công... cần phải được thực hiện một cách kiên quyết, dứt điểm và công khai trong thời gian sớm nhất.

Đối với thị trường lao động các chính sách về sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công

nghiệp, trong các dịch vụ chính thức và phi chính thức ở đô thị (trả lương, đóng bảo hiểm, đăng ký, thành lập công đoàn, đào tạo, dạy nghề...) phải được thực hiện một cách nghiêm túc. Các chính sách về xuất khẩu lao động phải được thực hiện đồng bộ giữa các ngành quản lý lao động và các chính quyền địa phương để thực sự tạo nên chuyển biến căn bản trong xuất khẩu lao động cả chính thức và phi chính thức.

Ngoài ra, thị trường về lao động có tay nghề cao và lao động trí óc đang xuất hiện và ngày càng trở nên nóng bỏng. Các chính sách liên quan đến đăng ký ngành nghề, đóng thuế thu nhập, thu hút nhân tài, đào tạo tay nghề cần thực hiện một cách đồng bộ, song song với quá trình giao quyền tự chủ cho các đơn vị khoa học và sự nghiệp cũng như trong quá trình sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước và phát triển kinh tế tư nhân.

Thị trường vốn cần được gắn với thị trường đất đai hiện đang là nguồn tài nguyên to lớn nhất sẵn có nh- chưa được sử dụng hiệu quả ở nông thôn và thị trường lao động. Thị trường vốn cần được tổ chức gắn với các hoạt động phòng chống rủi ro theo cơ chế thị trường nh- bảo hiểm thiên tai và dịch bệnh, thị trường giao sau, các hình thức sản phẩm dịch vụ kinh doanh nông sản. Cần sớm hình thành các tổ chức liên kết theo ngành dọc để kết nối người sản xuất, chế biến với người kinh doanh nhỏ để chia sẻ thông tin thị trường, chia sẻ rủi ro và lợi nhuận, chuyển giao công nghệ, thực sự xây dựng nên sự kết nối giữa các tác nhân trong từng ngành hàng, hình thành cơ chế xử lý tranh chấp theo cơ chế thị trường. Từng bước hình thành các hiệp hội ngành hàng, chia sẻ với nhà

n-ớc hoạt động dịch vụ công hỗ trợ sản xuất kinh doanh nh- khuyến nông, nghiên cứu khoa học ứng dụng, thông tin thị trường, xúc tiến thương mại.

Năm 2006 là năm Việt Nam bước vào WTO, lĩnh vực nông nghiệp nông thôn chấp nhận những thử thách gay gắt do chấp nhận mức cam kết rất cao. Thử thách nông dân Việt Nam đang phải đối đầu là mức mà không một nước thành viên WTO nào trước đây gặp phải. Những khó khăn đó thể hiện trong tương lai, diễn ra khi một phần lớn dân số và lao động vẫn hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Đây là điều xảy ra chưa có tiền lệ trên thế giới. Vì vậy, vấn đề đối với nông thôn hiện nay không phải là khả năng cạnh tranh, thu nhập mà là thách thức về chính trị, xã hội, mà một số nước đi trước Việt Nam nh- Trung Quốc và Ấn Độ đang phải đối đầu một cách khó khăn. Do đó, Việt Nam phải có nhận thức sớm và đầy đủ các thách thức này để đề ra các giải pháp chuẩn bị hợp lý và kịp thời.

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ NN&PTNT, Báo cáo tháng của Nhóm an ninh lương thực. www.mard.gov.vn/fsiu
2. Bộ NN&PTNT, Báo cáo của Vụ Kế hoạch, Cục Thú Y, Cục Bảo vệ Thực vật, Cục Chăn nuôi.
3. Báo Nông nghiệp Việt Nam.
4. Trung tâm Thông tin Phát triển Nông nghiệp Nông thôn (Agroinfo), ENEWS tuần và ENEWS tháng. www.ipsard.gov.vn/news
5. Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê 2005.
6. Tổng cục Thống kê, Thống kê hàng tháng, www.gso.gov.vn

Vai trò "giảm sốc"

của Nông nghiệp Trung Quốc *

Bài viết mô tả về quá trình điều chỉnh của ngành nông nghiệp Trung Quốc trước những cú sốc ngoại sinh, từ đó chứng minh, đánh giá vai trò "giảm sốc" của ngành này trong thời kỳ nền kinh tế suy thoái. Vai trò "giảm sốc" của nông nghiệp thể hiện rõ nét qua hiện tượng di cư và các khoản tiền gửi. Do vậy, bài viết sẽ chủ yếu tập trung phân tích về hiện tượng hồi hương của người di cư và các nhân tố ảnh hưởng đến tiền gửi dựa trên số liệu vĩ mô và số liệu điều tra hộ gia đình. Theo phân tích số liệu hộ gia đình, khoảng 30% người di cư đã quay trở về với nghề nông, điều này cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa người di cư và nông nghiệp. Dựa trên phân tích kinh tế lượng, với các điều kiện khác không đổi, tỷ lệ phụ thuộc và số lao động phi nông nghiệp trong các hộ gia đình ở nông thôn và vùng duyên hải có tác động tiêu cực đến tiền gửi. Trong khi đó, thời gian di cư và thu nhập phi nông nghiệp lại có ảnh hưởng tích cực đến quyết định gửi tiền.

Tại các nước đang phát triển, khi xảy ra những cú sốc vĩ mô, khu vực nông nghiệp thường đóng vai trò "giảm sốc" cho nền kinh tế. Về lý thuyết, hệ thống an sinh xã hội tốt sẽ giúp người dân ở những nước này vượt qua giai đoạn khó khăn, tuy nhiên, xây dựng hệ thống bảo trợ xã hội như vậy đòi hỏi phải có những nguồn lực nhất định. Trong nhiều trường hợp, một số người phải dựa chính vào những mối quan hệ của họ với khu vực nông nghiệp. Vì vậy, khả năng nông nghiệp đóng vai trò như một chiếc phao cứu hộ trước những cú sốc đã thu hút được rất nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu, những cơ quan phát triển quốc tế, và các nhà hoạch định chính sách.

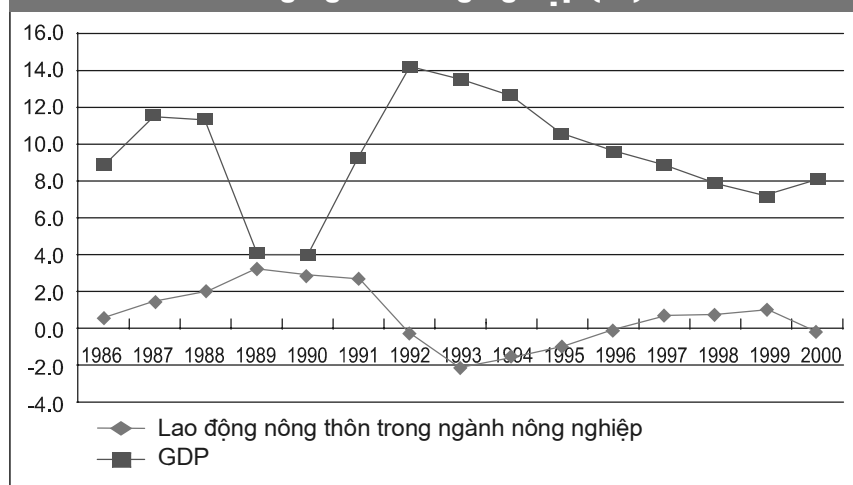


Trung Quốc là một trong số ít những nước trên thế giới vẫn duy trì quản lý nhân khẩu thông qua hộ khẩu, chia dân cư thành hai nhóm: nông thôn và thành thị. Sự phân biệt giữa hai khu vực này, đặc biệt về chế độ phúc lợi và tiếp cận các nguồn lực, khiến nông nghiệp và khu vực nông thôn Trung Quốc dễ bị tổn thương hơn khu vực thành thị. Do vậy, việc xác định vai trò "giảm sốc" của nông nghiệp Trung Quốc là điều không dễ dàng. Hơn nữa, trong những thập niên gần đây, Trung Quốc cũng không rơi vào cuộc khủng hoảng kinh tế trầm trọng nào, nên khái niệm về vai trò "giảm sốc" của nông nghiệp cần phải được xem xét lại cho phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của nước này.

Quá trình đô thị hóa và phát triển kinh tế mạnh mẽ trong thời kỳ chuyển đổi tạo nên những làn sóng di cư ồ ạt từ nông thôn ra thành thị. Thị trường lao động cũng như vai trò của nông nghiệp đang có những thay đổi quan trọng. Tuy nhiên, dù người nhập cư có thể làm việc và sống tại thành thị, nhưng họ lại có mối quan hệ mật thiết với gia đình của họ ở các vùng nông thôn. Khi nền kinh tế bị suy thoái, những người nhập cư sẽ trở lại với công việc đồng áng, và khi nền kinh tế phát triển họ sẽ quay lại làm việc

* Bài viết này của Linxiu Zhang, Chengfang Liu và Qiang Li, được trình bày tại Hội thảo Quốc tế về Vai trò của Nông nghiệp, diễn ra tại Rome, Itali vào ngày 20-22 tháng 10 năm 2003. Linxiu Zhang và Chengfang Liu là những cán bộ nghiên cứu tại Trung tâm Chính sách Nông nghiệp Trung Quốc (CCAP), Qiang Li hiện đang công tác tại Viện Khoa học Hàn lâm Trung Quốc.

Hình 1: Tốc độ tăng GDP và lao động nông thôn trong ngành nông nghiệp (%)



Nguồn: Tính toán của tác giả dựa theo số liệu của NBS và MOLSS, Niên giám thống kê Lao động Trung Quốc (2001).

ở thành thị. Vai trò "giảm sốc" của nông nghiệp Trung Quốc có những đặc điểm khác biệt, trở thành một hiện tượng nông thôn.

1. Sự trở lại của những ng-ời di c-

Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế khiến tỷ lệ đóng góp của ngành nông nghiệp trong GDP giảm dần. Trong giai đoạn 1980-2000, lao động nông thôn trong khu vực phi nông nghiệp tăng từ 5% đến 32%. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu cho thấy lao động nông nghiệp th-ờng tăng giảm theo chu kỳ tăng tr-ởng kinh tế, tăng khi GDP giảm vào cuối những năm 1980 và 1990, và giảm khi nền kinh tế hồi phục vào năm 1991 (hình 1).

Theo điều tra hộ gia đình ở nông thôn Trung Quốc, di c- là một trong những hoạt động quan trọng nhất góp phần làm tăng thu nhập của các hộ nông thôn. Có nhiều quan điểm khác nhau về tác động của di c- đến sự phát triển của khu vực thành thị. Một số ng-ời cho rằng dân nhập c- đã đóng góp đáng kể

vào sự phát triển của thành thị và nền kinh tế cả n-ớc. Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng dân di c- sống tại các thành phố đang mang lại gánh nặng cho hệ thống dịch vụ vốn đã quá tải ở các thành phố, nh- tr-ởng học, y tế,...

Những ng-ời nhập c- sống tại thành phố rất dễ bị tổn th-ơng tr-ớc những cú sốc và rủi ro. Họ th-ờng trở thành những nạn nhân của bất kỳ một chính sách nào liên quan đến ổn định xã hội và bảo vệ lao động thành thị. Mặc dù không có thống kê chính thức về điều này, nh-ng thực tế trong thời kỳ đầu của cải cách khu vực doanh nghiệp nhà n-ớc, một số thành phố đã buộc những ng-ời nhập c- phải về quê và đ-a các công nhân thành thị bị thất nghiệp vào thay thế vị trí của họ. Sự bảo đảm về công việc cho ng-ời nhập c- thấp hơn nhiều so với lao động thành thị. Vì vậy, một điểm quan trọng nữa của di c- đó là sự quay trở về của ng-ời di c-. Điều tra Quốc gia về khu vực Nông thôn Trung Quốc cho thấy hàng

năm có khoảng 30% số những ng-ời từng di c- trong 20 năm qua (1981-2000) đã trở về quê và quay lại với nông nghiệp. Do vậy, nông nghiệp và khu vực nông thôn đã đóng vai nh- một vùng đệm cho những ng-ời di c- hồi h-ơng.

Trung bình có khoảng 6% ng-ời di c- trở về quê nhà mỗi năm, tuy nhiên, tỷ lệ hồi h-ơng cao th-ờng xuất hiện trong những năm nền kinh tế đình trệ (nh- những năm 1988-1989 và 1991-1992). Điều này cũng chứng minh cho vai trò "bà đỡ" của nông nghiệp. Cùng với những thống kê mô tả về cung lao động của các hộ gia đình, tỷ lệ lao động nông thôn làm việc bán thời gian chiếm từ 21-35%. Con số này không phải là lớn và cũng không gây ngạc nhiên khi so sánh với số ng-ời di c- hồi h-ơng tăng vọt vào những năm 1990.

2. Các mối liên kết giữa ng-ời di c- và gia đình

Về lý thuyết, khi nói đến di c-, tất cả đều nhận thấy mối quan hệ giữa nó với những khoản tiền gửi. Nhiều nghiên cứu sử dụng Lý thuyết Lao động Nhập c- mới để chỉ ra những tác động tích cực và tiêu cực của di c- đến các hộ gia đình và sản l-ợng nông nghiệp. Một nghiên cứu mới đây của Zhang và cộng sự (2002) cho thấy kể cả chủ hộ làm những công việc phi nông nghiệp và để mặc ng-ời vợ chăm lo công việc nhà nông, thì điều này cũng không ảnh h-ởng xấu đến sản l-ợng thu hoạch của hộ gia đình. Một số nhà nghiên cứu giải thích rằng điều này là do quy mô hộ tại các khu vực nông thôn Trung Quốc t-ơng đối nhỏ. Hơn nữa, tiền gửi nhiều hơn từ những ng-ời di c- sẽ giúp cải thiện điều kiện sản xuất trong hộ gia đình, nh- tín dụng và những hạn chế về tiền mặt đ-ợc nói lỏng hơn.



Thông qua số liệu điều tra hộ gia đình, nhìn chung có hai mối liên kết giữa ng-ời di c- và gia đình họ. Một mặt, những ng-ời di c- cần gia đình hỗ trợ tài chính trong thời gian tìm việc. Mặt khác, họ gửi tiền về cho gia đình khi đã tìm được bất kỳ một công việc phi nông nghiệp nào và có nguồn thu nhập ổn định. Số liệu cho thấy khoảng 70% số ng-ời di c- vẫn duy trì mối quan hệ với gia đình theo cách gửi tiền hoặc nhận được sự trợ giúp của gia đình d-ới hình thức tiền mặt hoặc hiện vật.

Ngoài ra, hơn một nửa số ng-ời di c- gửi tiền chăm sóc gia đình ở quê nhà. Tính trung bình, số tiền gửi chiếm khoảng 38% thu nhập phi nông nghiệp của ng-ời di c-. Nếu trừ đi khoản tiền mà ng-ời di c- nhận được từ gia đình, số tiền ng-ời di c- gửi về sẽ chiếm khoảng 36% tổng thu nhập phi nông nghiệp của họ.

3. Những nhân tố ảnh hưởng đến quyết định gửi tiền

Số liệu cho thấy những ng-ời di c- gửi tiền kiếm được về quê nhiều

hơn số ng-ời không gửi tiền về quê. Phân tích số liệu cũng không cho thấy sự khác biệt rõ ràng nào giữa những ng-ời di c- gửi tiền về và những ng-ời không gửi tiền về, xét theo độ tuổi, học vấn hay giới tính. Điểm khác biệt cơ bản giữa hai nhóm này đó là nhóm ng-ời gửi tiền về sống ở thành phố lâu hơn những ng-ời không gửi tiền về khoảng 6 tháng.

Ở các vùng nông thôn Trung Quốc, lao động nam di c- nhiều hơn lao động nữ. Nam giới th-ờng kiếm được nhiều tiền hơn và cũng gửi về nhiều hơn so với nữ giới. Số liệu mẫu cho thấy ng-ời càng trẻ, càng có xu h-ớng di c- nhiều hơn. Những thanh thiếu niên nông thôn d-ới độ tuổi hai m-oi là lực l-ợng di c- chủ yếu, chiếm khoảng 42% trên tổng số ng-ời di c- điều tra trong mẫu, theo sau là những ng-ời trong độ tuổi từ 21 đến 30 (bảng 2).

Những ng-ời ở độ tuổi giữa 30 th-ờng ít muốn di c-, chiếm khoảng 4,4%. Hơn nữa, ng-ời di c- d-ới độ tuổi 30 th-ờng kiếm được nhiều tiền hơn, gửi về nhiều hơn. Những nhóm có tuổi từ 20-30 kiếm tiền nhiều gấp hai lần những nhóm già hơn. Những ng-ời di c- với độ tuổi 31-35 gửi tiền về nhiều hơn so với những nhóm khác. Tuy nhiên, họ chỉ chiếm ch-a đến 8% trong mẫu.

Những thanh niên trên 18 tuổi ch-a lập gia đình là nhóm di c- đông nhất – chiếm đến 62% - tiếp theo là nhóm đã lập gia đình. Những ng-ời di c- đã lập gia đình th-ờng kiếm được nhiều tiền hơn, gửi về nhiều hơn trong khi nhận sự trợ giúp ít hơn từ gia đình. Số ng-ời góa vợ hoặc góa chồng di c- chỉ chiếm ch-a đến 1%. Những thanh thiếu niên d-ới 18 tuổi chiếm khoảng trên 10% trong mẫu nghiên

cứu, và nhóm này kiếm được ít tiền nhất trong số các nhóm.

Xét về trình độ học vấn của những ng-ời di c-, số ng-ời có trình độ phổ thông cơ sở chiếm nhiều nhất với 55%. Số ng-ời có trình độ tiểu học chiếm khoảng 22% trong khi số ng-ời tốt nghiệp phổ thông trung học chiếm 17%. Xét về thu nhập, ng-ời di c- càng có trình độ học vấn cao hơn thì số tiền họ có thể kiếm được càng nhiều hơn.

Tuy nhiên, số tiền mà nhóm ng-ời tốt nghiệp phổ thông cơ sở gửi về là ít nhất so với nhóm khác trong khi nhóm này lại yêu cầu trợ giúp gấp hai lần từ phía gia đình, điều này hoàn toàn trái ngược với nhóm tốt nghiệp tiểu học. Phần lớn những ng-ời di c- không được đào tạo nghề tr-ớc khi di c-. Do vậy thu nhập của họ thấp hơn, tiền gửi về ít hơn so với những ng-ời đã được đào tạo.

Những ng-ời di c- càng làm việc lâu hơn với ông chủ hiện tại thì số tiền họ gửi về càng nhiều hơn, từ 620 tệ khi mới di c- (làm việc d-ới 1 năm) đến 1681 tệ sau khi đã di c- trên 4 năm. Hơn nữa, những ng-ời mới di c- th-ờng cần gia đình trợ giúp nhiều hơn, 226 tệ so với 65 tệ mà những ng-ời đã di c- hai năm cần gia đình hỗ trợ.

Theo điều tra, số ng-ời đến từ Shaanxi, Zhejiang and Hubei chiếm đến 20%, trong khi Liaoning and Heibei chỉ chiếm 10%. Điều rất thú vị là mặc dù những ng-ời di c- từ Zhejiang kiếm được t-ơng đối nhiều tiền, 6435 tệ, chỉ đứng thứ hai sau những ng-ời dân Liaoning - một tỉnh ven biển, nh-ng họ lại nhận sự hỗ trợ lớn nhất từ gia đình dù tiền gửi về rất ít.

4. Kết luận

Dù không rơi vào khủng hoảng kinh tế trầm trọng nào trong 20

Bảng 2: Đặc điểm cá nhân và số l-ợng tiền gửi

	Số ng-ời điều tra	%	Tiền gửi về gia đình	Tiền nhận từ gia đình	Chênh lệch	Thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp
			(tệ)	(tệ)	(tệ)	(tệ)
Giới tính						
Nữ	222	45,8	1106,3	102,1	1004,2	4808,0
Nam	263	54,2	1353,9	201,7	1136,6	5449,1
Độ tuổi						
<20	203	41,9	878,2	166,2	712,0	3990,2
21-25	165	34,0	1355,6	164,9	1190,7	6094,9
26-30	78	16,1	1787,7	183,2	1604,5	6567,7
31-35	17	3,5	2047,1	20,6	2026,5	5380,0
35-40	6	1,2	1616,7	3,3	930,0	4793,3
40-50	8	1,6	750,0	0,0	750,0	3731,3
>50	8	1,6	1225,0	12,5	1212,5	2807,5
Tình trạng hôn nhân						
Lập gia đình	128	26,4	1667,5	59,7	1575,8	5519,3
Goá (chồng/vợ)	3	0,6	1000,0	0,0	1000,0	3333,3
Trên 18 tuổi nh-ng ch-a lập gia đình	300	61,9	1165,6	205,9	959,7	5468,4
D-ới 18 tuổi	54	11,1	658,3	116,5	541,9	2657,2
Trình độ học vấn						
Tiểu học	105	21,6	1205,9	89,8	1116,1	3979,0
PTCS	268	55,3	1165,9	163,6	1002,3	4955,0
PTTH	82	16,9	1359,1	142,9	1166,2	7144,0
Cao hơn	30	6,2	1704,7	356,7	1348,0	5631,7
Đào tạo nghề						
Không đ-ợc đào tạo	334	68,9	1185,3	114,7	1070,6	4824,2
Đã đ-ợc đào tạo	151	31,1	1362,9	247,7	1088,1	5888,9

Nguồn: Tính toán của tác giả

năm qua, nh-ng nền kinh tế Trung Quốc vẫn có những biến động về tốc độ tăng tr-ởng. Tỷ lệ đóng góp của nông nghiệp trong GDP giảm dần, kéo theo sự chuyển dịch trong cơ cấu việc làm. Ngày càng có nhiều lao động nông thôn thoát ly khỏi làng quê và di c- đến các thành phố. Do vậy, vai trò "giảm sốc" của nông nghiệp thể hiện rõ qua dòng ng-ời di c- hồi h-ợng cũng những khoản tiền trao đổi giữa những ng-ời di c- và gia đình họ.

Nhìn chung, các kết quả nghiên cứu đều ủng hộ lập luận rằng nông

ng nghiệp đóng vai trò "giảm sốc" trong thời kỳ nền kinh tế biến động. Những nghiên cứu tr-ớc đây cho thấy quyết định di c- không chỉ bị ảnh h-ởng bởi những đặc điểm cá nhân, mà còn bởi các đặc điểm hộ gia đình và cộng đồng. Trong chừng mực nào đấy, điều này phản ánh sự gắn bó mật thiết giữa ng-ời di c- và gia đình họ. Việc thiếu những đảm bảo về một công việc lâu dài ở các thành phố càng khiến nông nghiệp trở lên quan trọng hơn. Kinh doanh nông phẩm và nông nghiệp đã và đang đóng vai trò nh-

một vùng đệm hỗ trợ cho những ng-ời di c- hồi h-ợng.

Phân tích các khoản tiền gửi cũng cho thấy những đặc điểm cá nhân và gia đình có tác động đến quyết định gửi tiền. Tuy nhiên, do những hạn chế về thông tin, bài nghiên cứu chỉ sử dụng đ-ợc số liệu tham chiếu chéo cho việc phân tích thực nghiệm. Do vậy, hàm ý của các kết quả đối với những thành phần khác của cả n-ớc hoặc đối với các n-ớc khác cần phải đ-ợc xem xét một cách cẩn trọng.

Nguyễn Thu Trang (biên dịch)

Hệ thống An sinh Xã hội ở Trung Quốc



Hệ thống phúc lợi và an sinh xã hội đã được thiết lập ở Trung Quốc từ hơn 50 năm trước.

Điều đáng chú ý là Trung Quốc đã điều chỉnh hệ thống này cho phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của đất nước, những bảo trợ cơ bản của chính phủ được mở rộng đến những người không có bảo hiểm và trợ cấp xã hội. Một số chuyên gia cho rằng hệ thống an sinh này chính là sự mở rộng của hệ thống phúc lợi chính thức của Trung Quốc.

Điểm nổi bật trong hệ thống phúc lợi của Trung Quốc là sự phân biệt giữa nông thôn và thành thị. Hệ thống phúc lợi này quy định nhiều quyền lợi mà người dân thành thị được hưởng. Trong khi đó, chỉ có rất ít những chương trình phúc lợi xã hội và hỗ trợ dành cho người dân nông thôn. Xét về tính toàn diện của chế độ phúc lợi xã hội mà các đoàn thể và cơ quan chính phủ thực hiện, rõ ràng có sự bất bình đẳng giữa nông thôn-thành thị, với số người được hưởng lợi từ chế độ này ở nông thôn chỉ là 2,4% trong khi ở thành thị là 90%.

Một điểm khác biệt nữa đó là sự phân biệt về trách nhiệm và mức độ liên quan đến chương trình phúc lợi xã hội giữa những cơ quan chính phủ, những tổ chức tư nhân và các khu vực khác. Giai đoạn chuyển đổi, trong một chừng mực

nào đó, đã làm mờ nhạt dần sự phân biệt này, nhưng việc tiếp cận những quyền lợi này vẫn còn rất hạn chế đối với cư dân nông thôn. Phúc lợi xã hội ở nông thôn chủ yếu được tài trợ và thực hiện dưới dạng các chương trình nên các hoạt động thường rất hạn chế về cả phạm vi và mức độ. Chúng hoạt động nhờ vào đóng góp của những doanh nghiệp đóng trên địa bàn làng, xã hoặc phí thu được từ các hộ gia đình. Do vậy, tính sẵn sàng, khả năng tiếp cận và hiệu quả của những chương trình này phụ thuộc lớn vào sức mạnh tài chính của địa phương.

Chính do sự phân biệt về chế độ phúc lợi xã hội trên, người nông dân phải đối mặt với hai loại rủi ro: sản lượng và giá cả. Bên cạnh đó là những rủi ro mới nảy sinh từ quá trình chuyển đổi và tái cơ cấu nền kinh tế ở Trung Quốc. Những cú sốc khác đối với thu nhập và nghề nghiệp mà người nông dân gặp phải đó là bệnh tật, mù chữ, nghèo đói, không có mối liên hệ xã hội sau khi tái định cư, nhàn rỗi đất cho những dự án xây dựng cơ sở

hạ tầng và phát triển khác.

Lao động phi nông nghiệp và di cư tăng là nguyên nhân quan trọng cải thiện thu nhập của các hộ gia đình ở nông thôn. Tuy nhiên, tác động của việc tăng cung lao động và tiền tiết kiệm ngày càng ảnh hưởng lớn đến thu nhập của hộ gia đình ở khu vực nông thôn, đồng thời mang lại những rủi ro và bất ổn mới. Tại những vùng núi hẻo lánh, nông nghiệp hỗ trợ cho cuộc sống của hàng triệu hộ gia đình. Hơn nữa, hệ thống dịch vụ, phúc lợi xã hội ở nông thôn, thị trường tín dụng, dịch vụ chăm sóc sức khỏe, quyền lợi sau thất nghiệp thường không có hoặc rất yếu kém. Tất cả những điều trên khiến nông nghiệp càng trở nên cực kỳ quan trọng và thiết yếu trong việc bảo vệ cư dân nông thôn.

Nhiều nhà hoạch định chính sách thường cho rằng cơ chế phân chia đất bình quân dựa trên hộ khẩu sẽ mang lại hệ thống an sinh cơ bản cho dân cư nông thôn, ngay cả khi nhà nước và các đoàn thể không có trách nhiệm về những

(Xem tiếp trang 32)

BẢNG I/ ĐÓNG GÓP CỦA CÁC NGÀNH TRONG GDP

Sáu tháng đầu năm 2006, GDP nông nghiệp mở rộng theo giá so sánh đạt 37.912 tỷ đồng, đạt tốc độ tăng trưởng 3,9% so với cùng kỳ năm tr-ớc (trong khi mức tăng GDP chung là 7,4%). Trong đó GDP nông nghiệp đạt 31.914 tỷ đồng, đạt tốc độ tăng trưởng 3,4% so với cùng kỳ năm tr-ớc; GDP của thủy sản đạt 4.949 tỷ đồng, đạt tốc độ tăng trưởng 7% so với cùng kỳ năm tr-ớc. GDP lâm nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ nhất trong toàn ngành, đạt 989 tỷ đồng trong 6 tháng đầu năm 2006.

Cơ cấu GDP nông nghiệp theo giá so sánh 1994 (3/2004-6/2006, tỷ đồng)

	2004				2005				2006	
	3 tháng	6 tháng	9 tháng	Cả năm	3 tháng	6 tháng	9 tháng	Cả năm	3 tháng	6 tháng
Tổng	9961	34635	51307	73309*	10559	36485	54142	76905	10952	37912
Nông nghiệp	7631	29476	42603	61499*	8084	30900	44753	64033	8306	31974
Lâm nghiệp	490	970	1783	2610	503	981	1804	2640	507	989
Thủy nghiệp	1839	4189	6921	9200	1972	4604	7585	10232	2139	4949

(Nguồn: Tổng cục thống kê, Số liệu thống kê theo tháng, 3/2004-8/2006)

Cơ cấu GDP nông nghiệp theo giá so sánh 1994 (1990-6/2006, tỷ đồng)

	Tổng	Chia ra		
		Nông nghiệp**	Lâm nghiệp**	Thủy sản**
2000	63717	54493	2544	6680
2001	65618	-	-	-
2002	68352	57912	2568	7872
2003	70827	59761	2589	8477
2004	73917*	62107*	2610	9200
2005	76905	64033	2640	10232
3 tháng 2006	10952	8306	507	2139
6 tháng 2006	37912	31974	989	4949

(Nguồn: Tổng cục thống kê, Số liệu thống kê theo tháng, 3/2004-8/2006 và Niên giám thống kê 2005)

BẢNG IV/ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

9 tháng đầu năm 2006, chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp diễn ra chậm. Giá trị sản xuất nông nghiệp 6 tháng 2006 đạt gần 65,4 ngàn tỷ đồng, trong đó trồng trọt đạt trên 50,4 ngàn tỷ đồng t-ơng đ-ơng khoảng 77% tổng giá trị sản xuất của ngành, chăn nuôi đạt trên 13,3 ngàn tỷ đồng (20,4%) và dịch vụ đạt trên 1,6 ngàn tỷ đồng (2,5%). Nh- vậy, trồng trọt vẫn là hoạt động kinh tế nông nghiệp giữ vai trò chủ yếu, chăn nuôi và dịch vụ đậm chân tại chỗ đặc biệt chăn nuôi chứng lại sau những tác động xấu của dịch bệnh.

* Khác biệt số liệu từ nguồn thông tin.

** Từ 1990-1999, không có số liệu thống kê. Năm 2002, không có số liệu thống kê.

Cơ cấu GDP nông nghiệp theo giá so sánh 1994 (1990-6/2006, tỷ đồng)

	2004				2005				2006	
	3 tháng	6 tháng	9 tháng	Cả năm	3 tháng	6 tháng	9 tháng	Cả năm	3 tháng	6 tháng
Tổng	27968,5	60248,8	133201,2	133046,0	29729,5	63070,1	93614,9	137114,9	30039,3	65399,5
Trồng trọt	21639,1	47363,7	106726,2	106581,2	22604,6	48949,0	71876,3	107839,9	22454,0	50454,8
Chăn nuôi	5587,1	11354,9	23443,6	23439,0	6363,1	12552,5	19408,2	26168,3	6803,4	13334,2
Dịch vụ	742,3	1530,2	3031,4	3025,8	761,8	1568,6	2330,4	3106,7	781,9	1610,5

(Nguồn: Tổng cục thống kê, Số liệu thống kê theo tháng, 3/2004-8/2006)

Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 (1990-6/2006, tỷ đồng)

	Tổng	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
1990	61817,5	49604,0	10283,2	1930,3
1991	63512,1	51247,5	10294,5	1970,1
1992	68820,3	55132,6	11651,0	2036,7
1993	73380,5	58906,2	12309,1	2165,2
1994	76998,3	61660,0	12999,0	2339,3
1995	82307,1	66183,4	13629,2	2494,5
1996	87647,9	70778,8	14347,2	2521,9
1997	93783,2	75745,5	15465,4	2572,3
1998	99096,2	80291,7	16204,2	2600,3
1999	106367,9	86380,6	17337,0	2650,3
2000	112111,7	90858,2	18505,4	2748,1
2001	114989,5	92907,0	19282,5	2800,0
2002	122150,0	98060,7	21199,7	2889,6
2003	127651,1	101786,3	22907,3	2957,5
2004	132888,0	106422,5	23438,6	3026,9
2005	137114,9	107839,9	26168,3	3106,7
3 tháng 2006	65399,5	50454,8	13334,2	1610,5
6 tháng 2006	65399,5	50454,8	13334,2	1610,5



BẢNG III/ TH-ONG MẠI NÔNG SẢN 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2006

Xuất khẩu gạo 9 tháng đầu năm 2006 đạt 4,1 triệu tấn, kim ngạch đạt gần 1,1 tỷ USD, so với cùng kỳ năm tr-ớc giảm 8,4% về l-ợng và gần 7,2% về giá trị. Nguyên nhân giảm xuất khẩu gạo 9 tháng đầu năm là do xuất khẩu sang một số thị tr-ờng chính giảm. Năm nay thị tr-ờng cũng rất thuận lợi cho cả cao su, cà phê và hồ tiêu. Từ đầu năm đến nay giá cà phê có xu h-ớng giảm nh-ng đã tăng mạnh trở lại từ tháng 7, đặc biệt giá cà phê với Robusta đã đạt mức cao nhất trong 7 năm qua. Tr-ớc biến động thuận lợi của thị tr-ờng, rất cần có chiến l-ợc xác định quy mô trồng các cây dài ngày hợp lý và định h-ớng cho ng-ời nông dân, tránh sản xuất thừa trong t-ơng lai.

Cùng với công nghệ mới về xử lý và chế biến gỗ, ngành chế biến gỗ đang trở thành một mũi nhọn xuất khẩu quan trọng trong nông nghiệp. Trong 8 tháng đầu năm nay, ngành chế biến lâm sản tiếp tục phát triển thuận lợi và đã đạt giá trị xuất khẩu 1,37 tỷ USD và duy trì vị trí trong nhóm các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của cả n-ớc.

Ngoài những mặt hàng có những biến động đáng chú ý nh- trên, năm 2006 cũng chứng kiến sự chũng lại của một số ngành nh- hạt điều, thủy sản...và tình trạng phát triển yếu kém của ngành mía đ-ờng.

Tình hình xuất khẩu nông, lâm sản 8 tháng 2006

	8 tháng 2005		8 tháng 2006	
	L-ợng (1000 tấn)	Giá trị (1000 USD)	L-ợng (1000 tấn)	Giá trị (1000 USD)
Tổng kim ngạch		3.851.556		4.786.758
1. Nông sản		2.735.781		3.413.504
Trong đó:				
- Gạo	4.081	1.102.917	3.753	1.025.811
- Cao su	293	368.571	426	813.522
- Cà phê	588	465.636	629	727.466
- Hạt điều	59	286.154	78	313.317
- Rau quả các loại		156.17		172.176
- Hạt tiêu	74	102.209	101	147.949
- Chè	48	51.47	66	68.767
- Sữa và SP sữa		80.278		43.283
- Lạc nhân	51	30.728	15	11.048
- Dầu mỡ động thực vật		11.384		10.137
2. Lâm sản		1.115.775		1.373.254
Trong đó:				
- Sản phẩm gỗ		965.843		1.215.724
- Mây, tre, cói, thảm		120.866		126.163
- Quế	4,89	5.065	8,2	7.366

(Nguồn: <http://www.mard.gov.vn/fsiu/>)

Tình hình nhập khẩu nông, lâm sản 8 tháng 2006

	8 tháng 2005		8 tháng 2006	
	L-ợng (1000 tấn)	Giá trị (1000 USD)	L-ợng (1000 tấn)	Giá trị (1000 USD)
Một số mặt hàng chủ yếu:				
- Phân bón các loại	1.814	405.649	2.101	459.303
Trong đó:				
+ DAP	340	100.027	453	134.807
+ Urê	520	134.423	469	115.904
+ SA	492	65.174	493	51.081
+ NPK	69	16.387	94	23.715
+ Khác	393	89.638	591	133.796
- Gỗ & NPL gỗ		418.391		461.056
- Thức ăn gia súc/NPL		431.699		461.021
- Cao su	73	111.373	170	299.424
- Sữa và SP sữa		214.341		224.905
- Thuốc BVTV		153.258		203.02
- Dầu mỡ động thực vật		122.935		155.223
- Bông các loại	113	124.948	123	147.81
- Lúa mì	798	143.386	810	138.974
- Đ-ờng	24	6.504	109	45.45
- Bột mì	26	5.692	24	5.406

(Nguồn: <http://www.mard.gov.vn/fsiu/>)

BẢNG V/

Cho tới những năm gần đây, tăng trưởng sản xuất của nông nghiệp chủ yếu nhờ phát huy nội lực của kinh tế nông thôn và một phần quan trọng từ đầu tư của nhà nước. Nông nghiệp và nông thôn vẫn là khu vực "lấp vế" trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nông nghiệp

	2004			2005			8/2006		
	Số dự án	Số vốn đăng ký (nghìn USD)		Số dự án	Số vốn đăng ký (nghìn USD)		Số dự án	Số vốn đăng ký (nghìn USD)	
		Tổng số	Trong đó: Vốn pháp định		Tổng số	Trong đó: Vốn pháp định		Tổng số	Trong đó: Vốn pháp định
Tổng	679	2084481,0	985642,9	771	3896196,4	2048769,6	426	2963400	1253033
Nông, lâm nghiệp	87	344710,3	157478,2	9	15450,0	5727,0	22	29471	13810
Thủy sản	7	10873,7	5153,7	66	107114,0	51023,8	2	3130	1330
Khác	585	1728897,0	823011,0	696	3773632,4	1992018,8	402	2930798	1237893

(Nguồn: Tổng cục thống kê, Số liệu thống kê theo tháng, 3/2004-8/2006)

BẢNG VI

Trong năm 2006, ngành nông nghiệp và kinh tế nông thôn Việt Nam tiếp tục phải đương đầu với nhiều rủi ro về dịch bệnh, tình hình thời tiết tiếp tục diễn biến phức tạp, sâu bệnh diễn ra trên diện rộng: Dịch cúm gia cầm, dịch lở mồm long móng trên gia súc, dịch rầy nâu và bện vàng lùn và lùn xoắn lá, thiên tai.

**Tình hình nhập khẩu nông, lâm sản 8 tháng 2006**

	Đơn vị tính	Tổng số
Nông nghiệp		
- Diện tích lúa ngập, h- hại	ha	85.109
+ Thiệt hại nặng	ha	2.150
+ Mất trắng	ha	19.865
- Diện tích hoa màu ngập	ha	15.846
+ Thiệt hại nặng	ha	500
+ Mất trắng	ha	416
- L-ơng thực bị -ốt, mất	tấn	3.175
- Diện tích cây CN h- hại	ha	2.487
- Diện tích rừng trồng h- hại	ha	62
- Diện tích cây ăn quả h-a hại	ha	120
- Gia cầm chết	con	6.038
Ước tính thành tiền	Triệu đồng	25.690
Thủy lợi		
- Khối lượng sạt, trôi, bồi lấp	mét khối	375.288
- Đê bị sạt	mét	757
- Kè sạt	mét	870
- Kênh m-ơng sạt lở	mét	94.098
- Số công trình thủy lợi nhỏ bị h- hại	cái	50
Ước tính thành tiền	Triệu đồng	2.150
Thủy sản		
- Diện tích ao, hồ nuôi tôm, cá vỡ	ha	5.583
- Tàu, thuyền chìm, mất	cái	18

Bộ trưởng Anh cảm nhận sự thay đổi ở Việt Nam



Ngày 19/9/2006, Thỏa thuận Quan hệ Đối tác Phát triển giữa chính phủ hai nước Việt Nam và Anh đã được ký tại Hà Nội. Phát biểu tại lễ ký, ông Hilary Benn, Bộ trưởng Bộ Phát triển quốc tế của Vương quốc Anh cho rằng: "Việt Nam là một đất nước rất thành công trong lĩnh vực phát triển với kết quả là 30 triệu người đã thoát nghèo trong vòng một thế hệ. Việt Nam đã trở thành một nền kinh tế mạnh trong khu vực và trên thế giới và đang thẳng tiến tới các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc".

Phóng viên BBC đã có cuộc phỏng vấn Ông về sự kiện này.

Cũng trong tháng 9, tại cuộc họp của Ngân hàng Thế giới ở Singapore, ông Hilary Benn yêu cầu các nước Châu Á phải có biện pháp mạnh với vấn đề tham nhũng, vậy lý do gì khiến Ông quyết định ký thỏa thuận viện trợ cho Việt Nam?

Hilary Benn: Vương quốc Anh đang thực hiện dự án phát triển tại Việt Nam. Thời gian qua đất nước này đã có tiến bộ rất nhiều, đặc biệt là những thành tựu lớn trong xóa đói giảm nghèo trong vòng 20 năm trở lại đây.

Hiện nay, chính phủ Việt Nam đã công khai với vấn đề tham nhũng. Đây thực sự là bước đi quan trọng. Trên con đường phát triển của mình, xã hội Việt Nam đang phải cùng lúc đối mặt với hai vấn đề. Thứ nhất là nhu cầu cần phải phát triển, và thứ hai là những mặt xấu bên lề do phát triển gây ra. Theo đánh giá của tôi thì Việt Nam đang quyết tâm giải quyết các vấn đề đó và việc chúng tôi có thể làm là giúp Việt Nam trong quá trình đó.

BBC: *Vậy họ trả lời sao về câu hỏi nhân quyền. Việt Nam vẫn đang là quốc gia do một Đảng cầm quyền và bị nhắc tên nhiều trong các vấn đề nhân quyền. Ông đánh giá như thế nào về chuyện này?*

Tôi nghĩ đó là do cách nhìn nhận

vấn đề. Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi và chính phủ đang mở cửa trong các vấn đề kinh tế, giáo dục. Ví dụ như trong ngôi làng mà hôm nay chúng ta tới thăm, thấy dân chúng có truyền hình, tôi mới hỏi họ chương trình nào được quan tâm nhất. Đa số đều trả lời là tin tức và thời sự. Như vậy có nghĩa là người ta cũng nhìn ra thế giới và quan sát các quá trình đang diễn ra trên trường quốc tế.

Tôi nghĩ rằng quá trình phát triển đòi hỏi phải có thời gian. Tôi tin chắc là nếu bây giờ các bạn hỏi bất cứ ai, rằng cuộc sống của họ có được cải thiện hay không, thì chắc chắn người ta đều nói là có. Trong quá trình từng bước mở cửa, chính phủ nhận thức được là sẽ có nhiều thay đổi, nhưng mà điểm cơ bản nhất mà họ muốn đảm bảo chính là tình hình ổn định.

BBC: Việt Nam đã thành công trong công tác xóa đói giảm nghèo. Theo ông thì tại sao nhiều nước trên thế giới vẫn chưa thoát ra khỏi tình cảnh đó?

Một trong số những lý do tôi đến đây là để tìm lời giải đáp cho câu hỏi đó. Nhưng tôi có thể thấy sự tập trung của chính phủ vào vấn đề thay đổi để phát triển kinh tế, mở cửa thị trường, đầu tư và cải thiện cơ sở hạ tầng, đầu tư vào giáo dục.

Việt Nam tập trung vào việc

nâng cao trình độ và kỹ năng của người dân, nhằm giúp họ có thể tiếp tục kiếm sống sau này. Và Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng ngạc nhiên, trong khi nhiều nước khác ch-a thực hiện được.

Tôi cho rằng bài học thành công của Việt Nam có thể áp dụng cho các nơi khác trên thế giới. Theo tôi Việt Nam sẽ là người dẫn đầu cho các nước nào muốn phát triển trong thời gian ngắn.

BBC: *Hiện nay Anh đang trong quá trình thay đổi lãnh đạo, thủ tướng Tony Blair chuẩn bị trao quyền lại cho người khác trong đảng Lao Động. Thế theo ông thì vấn đề đó sẽ ảnh hưởng như thế nào tới quá trình phát triển của Việt Nam?*

Tôi không nghĩ sẽ có thay đổi gì, vì quan hệ giữa Vương quốc Anh và Việt Nam rất tốt. Giữa hai nước có nhiều chương trình hợp tác quan trọng để giúp Việt Nam phát triển. Thêm nữa, ngân sách viện trợ của tôi tăng một phần là do thủ tướng Tony Blair và bộ trưởng tài chính Gordon Brown rất quan tâm đến sự phát triển của các nước trên thế giới.

<http://www.bbc.co.uk/vietnamese>

Việt Nam là ngôi sao của Đông Nam Á

Với sự tăng trưởng và triển vọng của môi trường kinh doanh, xuất khẩu, đầu tư, trong đó nhấn mạnh đến sự tăng trưởng của khu vực tư nhân, Việt Nam có những điều kiện để có thể trở thành một "Siêu sao" của châu Á. Đây là đánh giá của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) trong buổi họp báo công bố báo cáo "Cập nhật triển vọng phát triển kinh tế châu Á 2006" vừa tổ chức đầu tháng 9.



Theo đánh giá của ADB, nhờ sự cải thiện tốt về môi trường kinh doanh và triển vọng trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới WTO, nền kinh tế Việt Nam dự kiến vẫn tiếp tục tăng trưởng mạnh. ADB dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong năm 2006 ở mức 7,8% và tiếp tục giữ ở mức 8% trong năm 2007. Dự báo này dựa trên những đánh giá chung về tăng trưởng kinh tế toàn khu vực, diễn biến của giá dầu thế giới cũng như các hoạt động thương mại giữa các nước trong thời gian gần đây.

Ông Ayumi Konishi, Giám đốc quốc gia, Cơ quan đại diện thương trú của ADB tại Việt Nam, nhận định: "Về mặt phát triển kinh tế, có thể nói, Việt Nam là ngôi sao của khu vực Đông Nam Á. Chính tăng trưởng trong đầu tư tư nhân, tiêu dùng và xuất khẩu tăng mạnh là những động lực thúc đẩy sự phát triển của Việt Nam".

Nhấn mạnh về tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm, ADB nhận xét, với mức 7,4%, tăng trưởng kinh tế Việt

Nam đã gần với mức dự báo 7,6% trước đó của ADB và tương đương với mức cùng kỳ năm ngoái, song nhìn chung, Việt Nam cần làm tốt hơn nữa.

ADB cho rằng, Việt Nam cần nỗ lực hơn nữa trong các vấn đề chống tham nhũng, đẩy mạnh cải cách tài chính ngân hàng và cải thiện môi trường kinh doanh cũng như nâng cao hiệu quả đầu tư, quản lý chi tiêu và chống lạm phát...

Bên cạnh đó, bản báo cáo cập nhật lần này của ADB cũng nhấn mạnh đến vấn đề lạm phát. ADB nâng mức dự báo lạm phát năm 2006, từ mức 6% lên mức 8,3% và từ mức 5% lên 7,8% trong năm 2007. Theo ADB, lạm phát tại Việt Nam vẫn tiếp tục chịu sức ép gia tăng do gia tăng kiểm soát giá dầu nhằm giảm bớt chi phí bảo hộ xăng dầu cũng như sự tăng giá của các mặt hàng thực phẩm, vật liệu xây dựng và giao thông vận tải.

Việt Nam

Những thách thức đối với cơ sở hạ tầng

Trong báo cáo mới của Ngân hàng Thế giới nhan đề "Việt Nam: Những thách thức đối với cơ sở hạ tầng", Việt Nam đã thành công lớn trong việc đảm bảo lợi ích từ các đầu t- vào cơ sở hạ tầng đ-ợc chia sẻ trên khắp đất n-ớc, và các đầu t- này đã hỗ trợ cho phát triển nhanh chóng, tăng tiếp cận đến các dịch vụ cơ bản, và giảm nghèo.

Tuy nhiên, cũng có những thách thức mới nổi lên, nh- sự cần thiết phải huy động các nguồn vốn mới, đô thị hóa tăng nhanh, các vấn đề về môi tr-ờng, và càng ngày càng thấy có nhiều vấn đề về quản lý điều hành", phát biểu của ông Klaus Rohland, Giám đốc quốc gia của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam. Qua báo cáo này, Ngân hàng Thế giới mong đ-ợc giúp tiến trình phát triển chính sách qua việc cung cấp một phân tích về các thách thức cơ sở hạ tầng của Việt Nam và những đề xuất về cải cách dựa trên những bài học rút ra từ kinh nghiệm các n-ớc trên thế giới.

Bộ báo cáo gồm 6 quyển: một báo cáo chung đề cập đến các vấn đề chung đối với tất cả các ngành cơ sở hạ tầng, và cung cấp một cách nhìn tổng quan về những

thành tựu và những thách thức nảy sinh trong thời gian gần đây, và các báo cáo khác đề cập đến các lĩnh vực cấp n-ớc và vệ sinh, điện, giao thông, viễn thông và phát triển đô thị.

Theo kết quả nghiên cứu, Việt Nam đạt đ-ợc những thành tựu đáng khen ngợi trong chiến l-ợc phát triển cơ sở hạ tầng hiện tại. Trong những năm gần đây, tổng đầu t- cho cơ sở hạ tầng của Việt Nam chiếm 10% GDP, ở mức cao so với tiêu chuẩn quốc tế. So với năm 1990, mạng l-ới đ-ờng bộ Việt Nam hiện nay đã tăng hơn gấp đôi về chiều dài và chất l-ợng đ-ờng cải thiện rõ rệt. Khu vực đô thị và 88% các hộ gia đình nông thôn có điện. Số ng-ời đ-ợc dùng n-ớc sạch tăng từ 26% dân số năm 1993 lên đến 49% dân số năm 2002. Tuy nhiên, báo cáo cũng nêu bật những thách thức mới đang nổi lên đòi hỏi Việt Nam phải thay đổi chiến l-ợc phát triển cơ sở hạ tầng.

Thứ nhất, cần phải huy động những nguồn vốn mới. Hiện nay các nguồn hỗ trợ của nhà tài trợ quốc tế chiếm gần 40% tổng đầu t- cơ sở hạ tầng của Việt Nam. Khi kinh tế Việt Nam đ-ợc cải thiện, các nguồn tài chính hỗ trợ từ các nhà tài trợ sẽ đóng vai trò



thứ yếu và việc tìm kiếm nguồn tài chính thay thế là rất cần thiết.

Thứ hai, mỗi năm có khoảng một triệu ng-ời dân di c- từ nông thôn ra thành thị. Để kiểm soát vấn đề này, cần đẩy mạnh quản lý và lập kế hoạch đô thị; cần kiểm soát tốt hơn những nhu cầu xây dựng nhà ở không theo quy hoạch và cung cấp cơ sở hạ tầng cơ bản tr-ớc khi tiến hành xây dựng. Thực hiện phân quyền cho chính quyền địa ph-ơng, giúp họ chủ động hơn trong việc lập kế hoạch phát triển.

Thứ ba, cung cấp cơ sở hạ tầng đem lại nhiều lợi ích cho xã hội.

Tuy nhiên khó có thể tìm ra hình thức đầu tư sinh lợi cao khi cung cấp các dịch vụ cơ bản này. Để tối đa hoá lợi nhuận cho nhà đầu tư, cần có cách điều hành mới, cải thiện quy trình lập kế hoạch, xác định cơ hội đầu tư, giải quyết vấn đề tham nhũng.

Thứ tư, Việt Nam đã đạt được những thành tựu trong việc giảm nghèo nh-ng khoảng cách giữa nhóm ng-ời có thu nhập cao nhất và thấp nhất lại tăng lên. Vì vậy vấn đề đặt ra là làm thế nào để tập trung nguồn hỗ trợ tài chính của chính phủ cho cơ sở hạ tầng, nh-ng mang lại lợi ích cho những ng-ời dân nghèo nhất.

Phần lớn nông dân trên thế giới là những ng-ời sản xuất nhỏ. Họ là những nhà đầu tư lớn nhất trong lĩnh vực nông nghiệp. Tuy nhiên nguồn thu từ trồng trọt, chăn nuôi cũng chỉ giúp họ nuôi sống gia đình, tái sản xuất và tái đầu tư cho những công cụ lao động cơ bản. Trên thế giới hiện nay, nhiều mô hình mới về hợp tác giữa khu vực nhà nước và tư nhân trong phát triển nông thôn đang được áp dụng mạnh mẽ. Giúp những ng-ời sản xuất và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp hợp tác với nhau; Thiết lập và thực thi những tiêu chuẩn; Cải thiện môi trường đầu tư cho nông nghiệp; Cung cấp những công trình công cộng thiết yếu nh- cơ sở hạ tầng nông thôn. Đầu tư vào cơ sở hạ tầng ở khu vực nông thôn, đặc biệt là về nước, đường sá, điện và truyền thông, có vai trò then chốt trong sự phát triển nông nghiệp.



Thúc đẩy công cuộc phát triển ở nông thôn Việt Nam

"Thúc đẩy công cuộc phát triển ở nông thôn Việt Nam" được Ngân hàng Thế giới công bố mới đây đã đưa ra nhiều khuyến cáo cho công cuộc phát triển nông thôn Việt Nam hậu WTO.

Chuyển động chậm là nhược điểm dễ nhận thấy của nông nghiệp Việt Nam. Điều này thể hiện qua việc "trồng - chặt - trồng" theo chu kỳ ngắn một số loại cây nông sản hàng hoá; thiếu thông tin thị trường, giá thành sản phẩm cao, chất lượng không đồng đều và bán hàng không có thương hiệu. Mặc dù hai năm gần đây, Việt Nam đã xây dựng được và công nhận thương hiệu quốc gia cho sản phẩm chè, đăng ký thương hiệu cho gạo tám xoan Hải Hậu, bưởi Năm Roi, vú sữa Lò Rèn và

đăng ký quốc tế thương hiệu cà phê Trung Nguyên, nh-ng sức lan toả của những thương hiệu này trên thị trường quốc tế vẫn còn nhiều hạn chế.

Hậu WTO, các chuyên gia kinh tế của ADB đã đưa ra khuyến cáo Việt Nam cần nhận thức rõ sản phẩm thế mạnh cũng nh- thế yếu của mình. Trong báo cáo, các chuyên gia kinh tế của Ngân hàng Thế giới phân tích khả năng cạnh tranh của hai nông sản Việt Nam là gạo và bông. Đối với mặt hàng bông, diện tích trồng bông vải có biến động trong năm 2002 nh-ng nhìn chung tổng diện tích trồng bông ở Việt Nam vẫn là tương đối lớn so với các loại cây trồng khác. Tuy nhiên trong khi diện tích ở miền Bắc tăng tới 144% so với năm 2001 thì ở miền Nam chỉ tăng 88%. Về năng suất

bông vải, ở miền Bắc chỉ đạt 8,1 tạ/ha; miền Nam đạt 11,9 tạ/ha. So với năng suất bông ở Israel cùng thời điểm là 16 tạ/ha và Australia là 12 tạ/ha thì năng suất bông ở miền Nam Việt Nam có thể cạnh tranh đ-ợc với bông Australia nh-ng miền Bắc thì không. Đối với mặt hàng lúa gạo, lúa cao sản của Việt Nam đạt năng suất 4-5 tấn/ha, cao hơn năng suất lúa mùa của Thái Lan đạt 2,5 tấn/ha. Tuy nhiên giá thành sản xuất của gạo cao sản Việt Nam và gạo Thái Lan t-ơng đ-ơng. Do nông dân Thái Lan tận dụng điều kiện tự nhiên nên không tốn chi phí bơm n-ớc, thuốc sâu, còn Việt Nam tốn kém nhiều chi phí đầu vào. Ngoài ra, chất l-ợng gạo Thái Lan cao hơn nên vẫn bán đ-ợc giá hơn gạo Việt Nam. Nh- vậy, trên cùng một diện tích, nông dân Thái Lan thu đ-ợc lợi nhuận cao hơn và bán gạo dễ hơn Việt Nam.

Giải bài toán khó

Để giải quyết vấn đề ổn định l-ợng và chất của hàng nông sản xuất khẩu và phát huy thế mạnh



của th-ơng mại nông sản, Việt Nam cần giải quyết đ-ợc những vấn đề gốc là đất đai và di dân. Quá trình dồn điền đổi thửa tại Việt Nam đang là một chiều h-ớng tốt, nh-ng không phải là giải pháp duy nhất. Trong khuôn khổ những biện pháp xúc tiến th-ơng mại hợp pháp, các chuyên gia khuyến cáo Việt Nam nên tăng c-ờng việc hỗ trợ xúc tiến th-ơng mại thông qua các hiệp hội ngành hàng.

Theo nhận xét của các tổ chức quốc tế WB, ADB, OXFAM, những biện pháp hỗ trợ mang tính tình thế của Chính phủ để giảm nhẹ tác động bất lợi cho nông dân có những tác dụng nhất định, nh-ng đều nhận định rằng những can thiệp đó th-ờng mang lại ít hiệu quả trong ngành nông nghiệp, đặc biệt trong điều kiện an sinh xã hội ch-a đ-ợc tổ chức thật tốt nh- ở Việt Nam hiện nay. Mà trên thực tế, những ch-ơng trình không xuất phát từ ngành nông nghiệp (nh- ch-ơng trình xoá đói giảm nghèo) lại có tác dụng trực tiếp tạo cơ hội cho ng-ời dân quay về với những loại cây trồng lợi thế. Về phát triển chăn nuôi, Nhà n-ớc cần có cơ chế phù hợp trong khuôn khổ WTO để thúc đẩy chăn nuôi tập trung phát triển, giúp ng-ời nông dân tổ chức liên kết trong sản xuất để tạo nguồn hàng hóa dồi dào. Bộ NN-PTNT ngoài việc ký kết các hiệp định về an toàn vệ sinh thực phẩm với các n-ớc, cần đầu t- mạnh vào các dự án về giống phục vụ các ch-ơng trình chăn nuôi.

Hệ thống An sinh Xã hội...

(Tiếp theo trang 23)

khu vực này. Tuy nhiên, đối với hầu hết nông dân Trung Quốc, đất chỉ là một quyền lợi cơ bản, nguồn lực chính mà họ có thể dựa vào đó để duy trì cuộc sống. Điều này cũng đúng ngay cả khi ng-ời dân thành thị có mối quan hệ với đất ở làng quê của họ theo nghĩa rằng tiền họ gửi về sẽ giúp những ng-ời thân

của họ chống lại những khó khăn về tài chính.

Mặt khác, đất lại là ph-ơng tiện kiếm sống duy nhất của những hộ sống dựa vào nông nghiệp, đồng thời cũng là đảm bảo cơ bản cho những ng-ời di c- đến thành thị nh-ng không đ-ợc tiếp nhận vào hệ thống an sinh xã hội của chính

phủ. Đây là những nguyên nhân chính khiến Chính phủ Trung Quốc đang phải nỗ lực rất nhiều nhằm đảm bảo quyền sử dụng đất của ng-ời nông dân, bên cạnh đó phải chú trọng hơn nữa đến vấn đề phúc lợi xã hội nông thôn. Vai trò của nông nghiệp, do vậy, càng trở nên quan trọng và thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu hơn.

Nguyễn Thu Trang (biên dịch)